



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 05.2022

Vĩ mô tích cực –
thị trường hồi phục

03/06/2022

CHUYÊN MỤC THÁNG 05.2022

01 Thi trường Bất động sản Trung Quốc – 3 lần ranh đở

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 05.2022

02 Kinh tế Trung Quốc suy yếu

03 Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp duy trì tăng trưởng ổn định

04 Du lịch lữ hành tăng trưởng tích cực

05 Tốc độ giải ngân vốn NSNN chậm

06 XNK tăng trưởng ổn định

07 Lam phát tiếp tục tăng cao

08 Lãi suất liên ngân hàng suy giảm

09 Giá trị USD và VNĐ cùng suy giảm mạnh

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 05.2022

10 Dự báo tháng 06.2022

11 P/E của VN-Index ở vị trí thứ 07 châu Á

12 Phân hóa với 03/11 ngành cấp I tăng điểm trong tháng 05.2022

13 Vốn hóa 3 sàn đạt 6.72 triệu tỷ

14 NĐT nước ngoài tiếp tục mua ròng trong tháng 05.2022

15 NĐT nội giữ vai trò chủ đạo, NĐTNN tiếp tục giao dịch tích cực trong tháng 05.2022

16 TPDN tháng 05.2022 – tín hiệu phục hồi

17 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 06.2022

18 Chiến lược đầu tư tháng 06.2022



CHUYÊN ĐỀ THÁNG 05.2022

**Thị trường Bất động sản
Trung Quốc – 3 lần ranh đỏ**



CHUYÊN ĐỀ

Thị trường Bất động sản Trung Quốc – 3 lần ranh đỏ

- I. Diễn biến thị trường Bất động sản (BDS) Trung Quốc
- II. Tác động của chính sách 3 lần ranh đỏ đến doanh nghiệp BDS tại Trung Quốc
- III. Ảnh hưởng từ vụ vỡ nợ của Evergrande

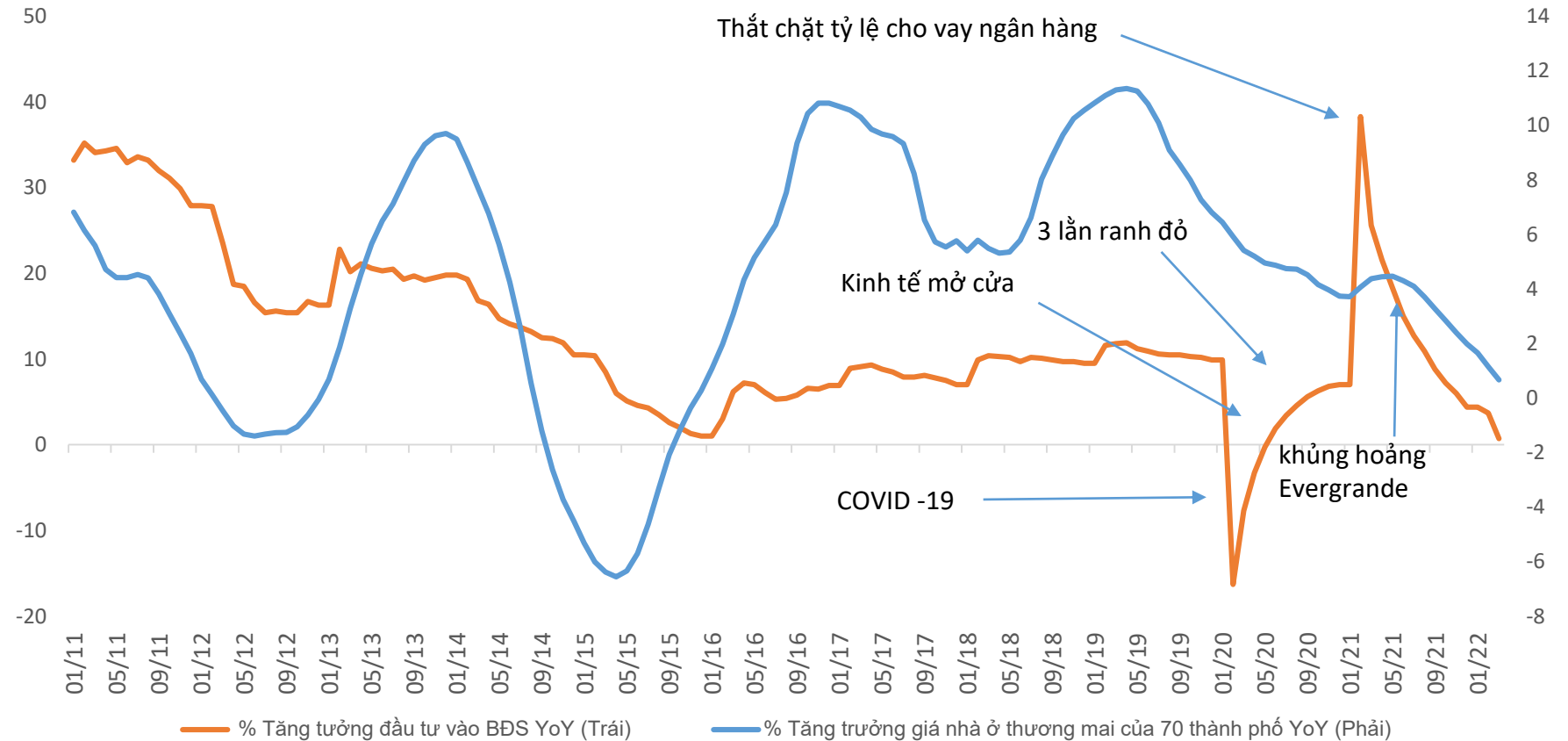


I. Diễn biến thị trường BĐS Trung Quốc



Diễn biến thị trường BĐS Trung Quốc

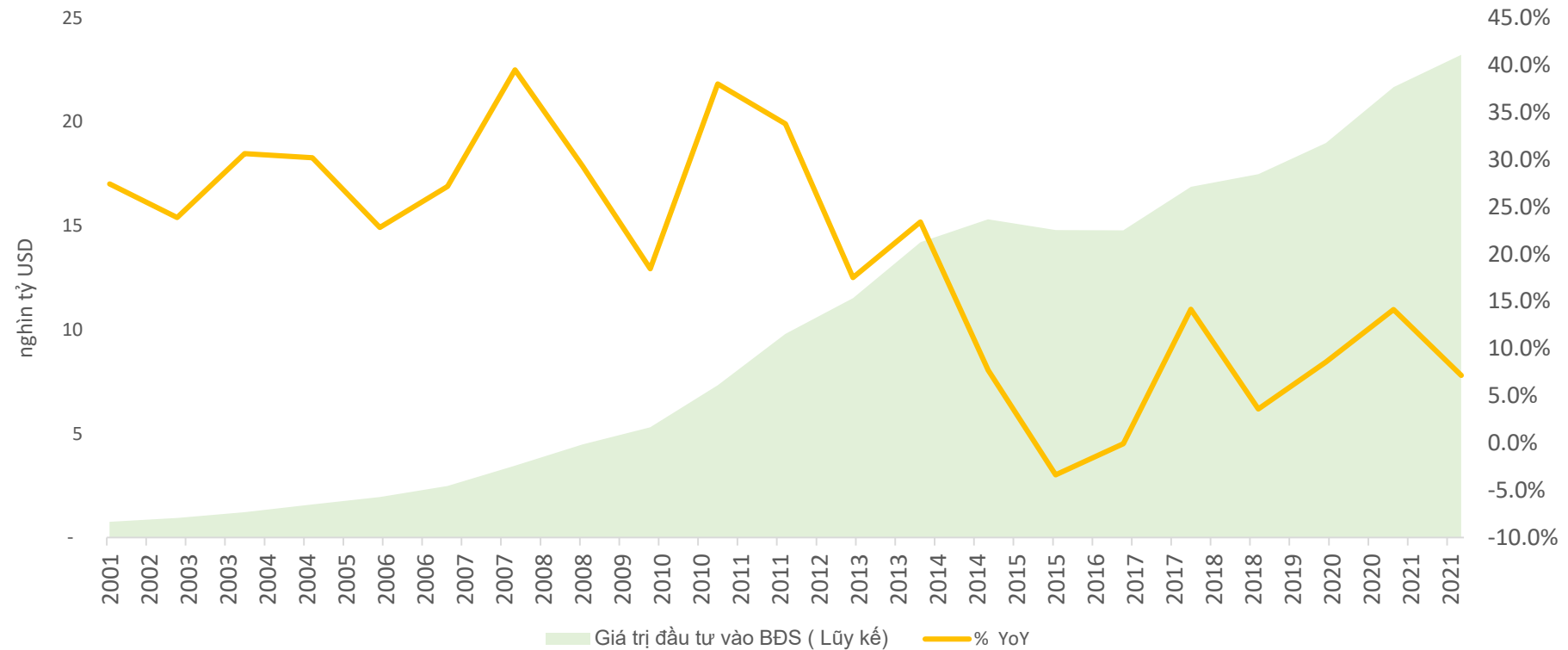
Đồ thị 1: Tăng trưởng giá trị đầu tư và giá nhà ở thương mại 70 thành phố



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Bối cảnh: Mặt bằng giá cả bất động sản Trung Quốc đã tăng gấp 3 lần trong 20 năm qua. Tỷ lệ giá căn hộ trung vị/thu nhập hàng năm của 1 hộ gia đình trung vị là **43.15** ở Thâm Quyển, **42.47** ở Bắc Kinh và **33.36** ở Thượng Hải, so với 13.37 ở London và 8.76 ở Thành phố New York.
- ❖ Trung Quốc đang có xu hướng xây dựng quá nhiều BĐS cao cấp, thiếu nhà ở giá rẻ → Chính quyền đã thực hiện 3 chính sách để bình ổn thị trường BĐS như sau:
 - ✓ Chính sách 3 lần ranh đỏ
 - ✓ Giới hạn tỷ lệ cho vay ở lĩnh vực BĐS
 - ✓ Cải thiện cách chính quyền địa phương bán đất đai.

Đồ thị 2: Giá trị đầu tư vào BĐS hàng năm



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết 3 chính sách đối với thị trường BĐS Trung Quốc

Chính sách 3 lần ranh đỏ	Giới hạn tỷ lệ cho vay ở lĩnh vực BĐS	Cải thiện cách chính quyền địa phương bán đất đai
<p>3 yêu cầu:</p> <p>(1) Tỷ lệ nợ phải trả/tài sản (không tính kèm các khoản trả trước) không vượt quá 70%.</p> <p>(2) Tỷ lệ nợ ròng/vốn chủ sở hữu dưới 100%</p> <p>(3) Tỷ lệ tiền mặt/ nợ ngắn hạn lớn hơn 100%</p>	<ul style="list-style-type: none">• Đối với các NHTM quốc doanh lớn: cho vay BĐS không được vượt quá 40% cơ cấu cho vay; cho vay cầm cố được giới hạn ở mức 32.5%• Đối với các NHTM nhỏ hơn: các cơ quan quản lý đặt ra giới hạn dựa trên quy mô các ngân hàng đó.	Nhằm tăng tính minh bạch cho thị trường BĐS, chuyển sang hình thức đấu giá đất trên toàn quốc thay vì tại từng địa phương

Nguồn: BSC Research

❖ **Tác động tích cực:** Bình ổn giá cả thị trường BĐS

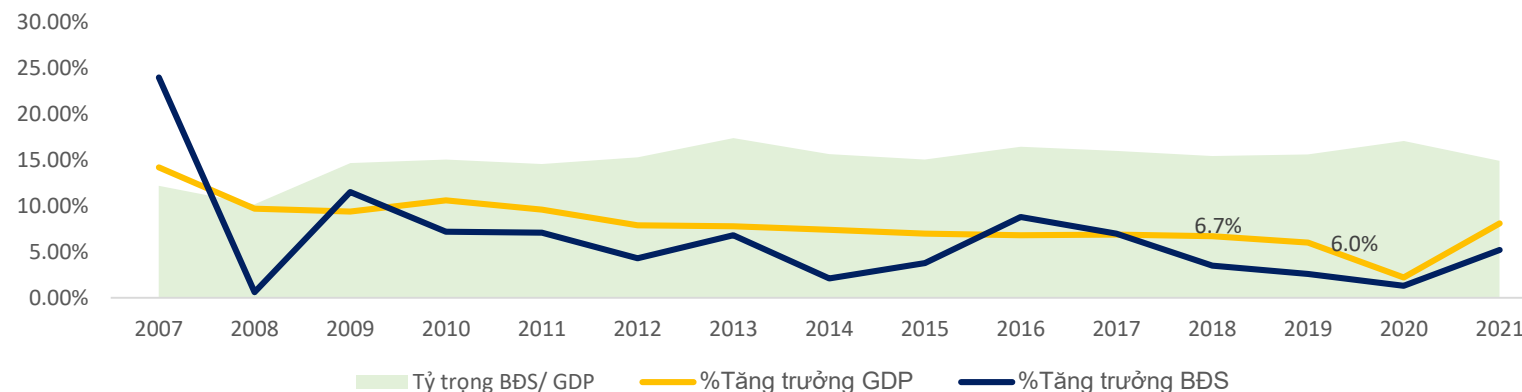
❖ **Tác động tiêu cực**

✓ Thị trường BĐS tăng trưởng chậm lại kiềm hãm đà tăng trưởng kinh tế.

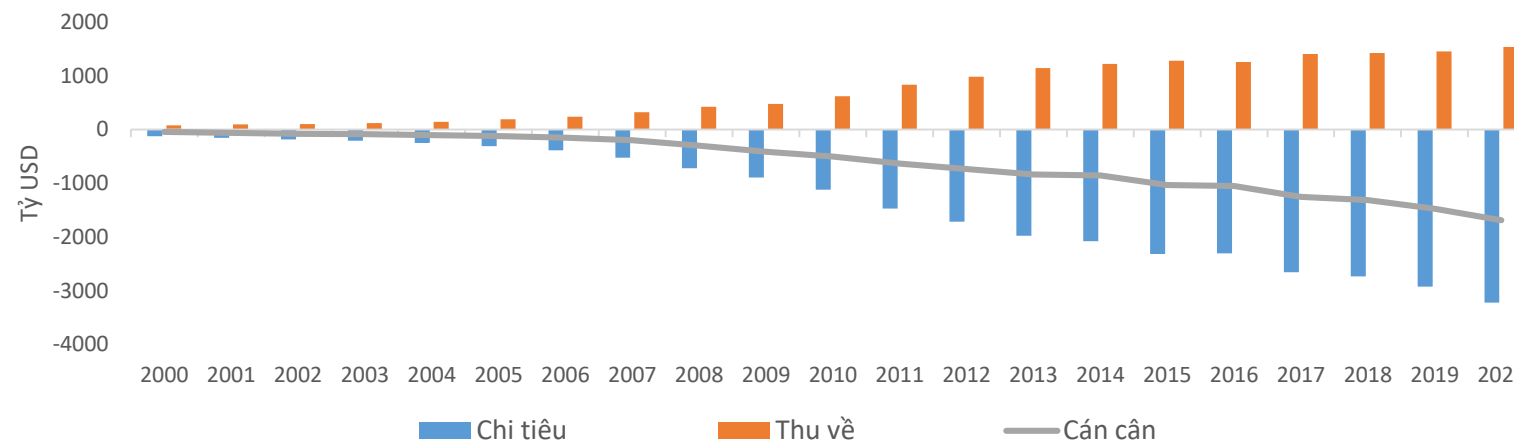
✓ Các chính phủ địa phương gặp khó khăn trong việc cân đối thu chi: Cán cân thu chi ngày càng nghiêng về xu hướng bội chi theo đà phát triển của nền kinh tế; trong khi đó, nguồn thu và lợi nhuận lớn của các chính quyền địa phương lại đến từ việc bán quyền thuê đất. Chính sách bình ổn lại giá đất sẽ có tác động khá lớn lên cân đối thu chi trong ngắn hạn khi dòng tiền thu về của các dự án đầu tư công cơ sở hạ tầng thường xảy ra trong trung hạn.

Tác động của các chính sách lên thị trường BĐS Trung Quốc

Đồ thị 3: Tăng trưởng ngành BĐS & GDP Trung Quốc



Đồ thị 4: Tổng thu & chi tại các chính quyền địa phương



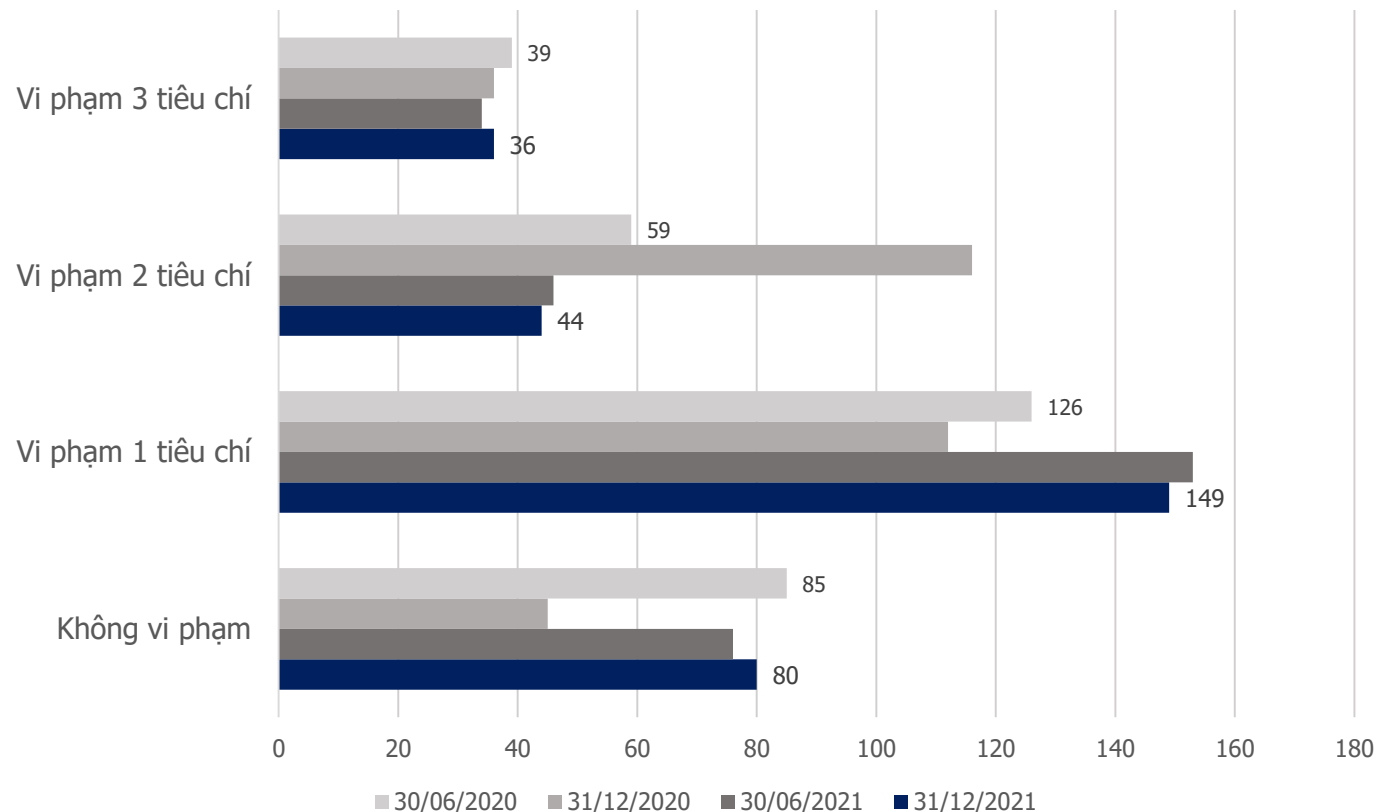
II. Tác động của chính sách **3 lần ranh đỏ** đến doanh nghiệp BĐS tại Trung Quốc



Tác động của chính sách 3 lần ranh đỏ

- ❖ Trung bình, trên 75% DN không đáp ứng các tiêu chí trong tổng số 309 DN niêm yết trên SGDCK ở Trung Quốc và Hong Kong.
- ❖ Kể từ tháng 08.2020 khi chính thức áp dụng bộ tiêu chí đánh giá, tỷ lệ nhóm các công ty không đáp ứng các tiêu chí tăng mạnh từ mức 72.5% (30/06/2020) lên mức 85.4% (31/12/2020). Tuy nhiên tỷ lệ này đã giảm xuống và giữ ở mức trung bình khoảng 75% ở các giai đoạn 30/06/2021 và 31/12/2021 – điều này cho thấy các Doanh nghiệp BĐS Trung Quốc đã nỗ lực cải thiện để đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý tuy nhiên tỷ trọng vẫn cao.

Đồ thị 5: Số lượng công ty vi phạm theo các tiêu chí

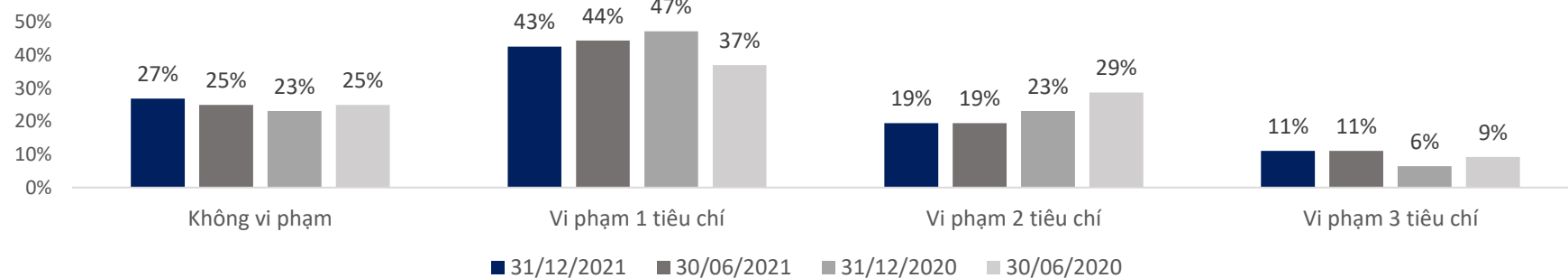


Lưu ý: Số liệu lấy theo BCTC bán niên SGDCK Thượng Hải, và Hong Kong

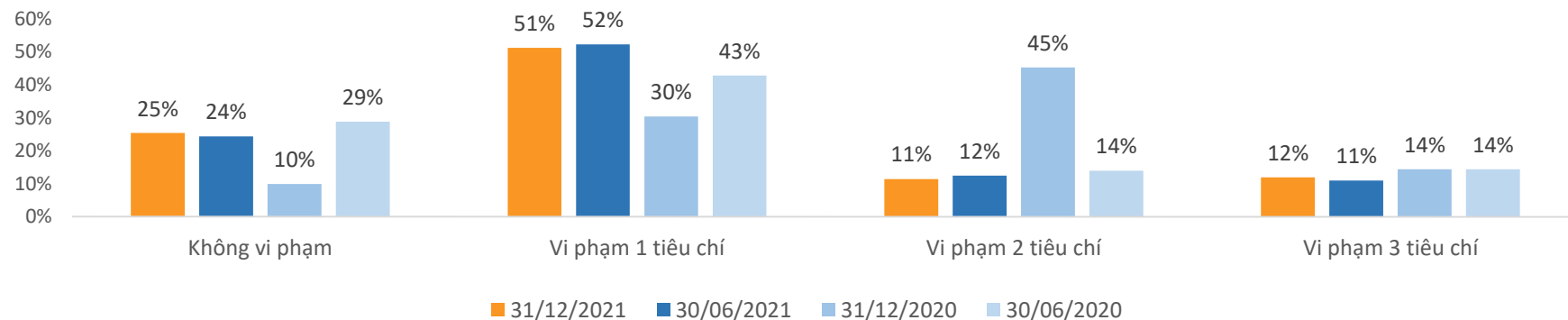
Tác động của chính sách 3 lần ranh đỏ

- ❖ Xét riêng theo thị trường chứng khoán Hong Kong và Trung Quốc (SGDCK Thượng Hải), tỷ lệ các công ty đáp ứng cả 3 tiêu chí dao động trung bình từ 22-25%, còn lại là các Doanh nghiệp không đáp ứng từ 1 đến 3 tiêu chí. Trong đó **tỷ lệ tiền mặt/Nợ ngắn hạn lớn hơn 100%** là tiêu chí nhiều doanh nghiệp không đáp ứng được nhất.

Đồ thị 6: Tỷ trọng các DN vi phạm tại Trung Quốc



Đồ thị 7: Tỷ trọng các DN vi phạm tại Hong Kong



Lưu ý: Số liệu lấy theo BCTC bán niên SGDCK Thượng Hải, và Hong Kong

Tác động của chính sách 3 lần ranh đỏ - Giá cổ phiếu các DN BĐS

Bảng 1: Diễn biến giá cổ phiếu khi Trung Quốc bắt đầu áp dụng chính sách

Phân loại	Vốn hóa (Tr. USD)	Tỷ trọng vốn hóa trong nhóm	T08/2020	1W	1M	3M	6M	12M
Nhóm không vi phạm	150,480	23.67%	0%	1.02%	0.17%	-0.56%	-2.04%	-2.09%
Nhóm vi phạm 1 tiêu chí	323,312	50.85%	0%	0.04%	0.45%	-1.83%	-2.96%	-8.96%
Nhóm vi phạm 2 tiêu chí	125,501	19.74%	0%	-0.59%	-1.20%	-9.00%	-15.69%	-16.05%
Nhóm vi phạm 3 tiêu chí	36,481	5.74%	0%	0.51%	-1.39%	-5.60%	-4.79%	-8.27%
Tổng (hoặc trung bình)	635,774	100.0%	0%	0.24%	-0.49%	-4.25%	-6.37%	-8.84%

- Nhóm Công ty vi phạm 3 tiêu chí chiếm tỷ trọng vốn hóa nhỏ có ít giao dịch nên mức độ biến động không nhiều như nhóm các công ty vi phạm từ 1 – 2 tiêu chí. Chính sách “3 lần ranh đỏ” có tác động đáng kể đến nhóm các Công ty bất động sản tại Trung Quốc

Tác động của chính sách 3 lần ranh đỏ - thị trường trái phiếu BĐS

Bảng 2: Tổng hợp tình hình phát hành trái phiếu BĐS tại Trung Quốc từ 2020 – 31/03/2022

Khoảng thời gian	Số lượng trái phiếu	Lũy kế số lượng trái phiếu	Tốc độ tăng trưởng số lượng trái phiếu phát hành lũy kế (đv: %)	Tổng giá trị trái phiếu lưu hành lũy kế (đv: tỷ USD)	Tốc độ tăng trưởng giá trị Trái phiếu phát hành (đv: %)
Từ 01/01-30/06/2020	528	528		91.31	
Từ 01/07-31/12/2020	571	1,099	108.14%	193.51	111.93%
Từ 01/01-30/06/2021	643	1,742	58.51%	306.51	58.39%
Từ 01/07-31/12/2021	726	2,468	41.68%	408.78	33.37%
Từ 01/01-31/03/2022	396	2,864	16.05%	463.85	13.47%
Tổng (hoặc trung bình)	2,864		56.09%		54.29%

Bảng 3: Tổng hợp tình hình trái phiếu BĐS Trung Quốc phân loại theo đơn vị tiền tệ

Nội dung	Giá trị (quy đổi tỷ USD)				Phân chia theo tỷ lệ (%)			
	CNY	USD	Khác	Tổng	CNY	USD	Khác	Tổng
Từ 2008-05/05/2020	555.09	206.74	7.61	769.45	72.14%	26.87%	0.99%	100.00%
Khoảng thời gian từ 2020-nay								
Từ 01/01/2020-30/06/2020	63.65	27.33	0.32	91.31	69.71%	29.93%	0.36%	100.00%
Từ 01/01/2020-31/12/2020	135.97	57.22	0.32	193.51	70.26%	29.57%	0.17%	100.00%
Từ 01/01/2020-30/06/2021	221.29	83.90	1.31	306.51	72.20%	27.37%	0.43%	100.00%
Từ 01/01/2020-31/12/2021	306.69	99.43	2.66	408.78	75.03%	24.32%	0.65%	100.00%
Từ 01/01/2020-31/03/2022	356.68	103.73	3.44	463.85	76.90%	22.36%	0.74%	100.00%
Tổng (hoặc trung bình)	1,084.28	371.62	8.07	1,463.96	72.82%	26.71%	0.47%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Kể từ khi áp dụng chính sách 3 lần ranh đỏ, số lượng và giá trị trái phiếu bất động sản phát hành tại Trung Quốc chứng kiến sự suy giảm tuy nhiên giai đoạn từ 2020 – nay số lượng và giá trị trái phiếu BĐS phát hành vẫn chiếm tỷ trọng lớn (bảng 2)
- ❖ Trái phiếu bằng đồng CNY chiếm tỷ trọng cao nhất (trung bình trên 72%), tiếp theo là đồng USD (trung bình trên 26%).

Tác động của chính sách 3 lần ranh đỏ - thị trường trái phiếu BĐS

❖ Luxembourg, Mỹ, Hong Kong là 3 trái chủ lớn nhất đối với các trái phiếu BĐS tại thị trường Trung Quốc. Kể từ khi bắt đầu áp dụng chính sách 3 lần ranh đỏ, các trái chủ này giảm dần tốc độ gia tăng lượng trái phiếu nắm giữ (trong giai đoạn từ 2020-31/03/2022) và có dấu hiệu chững lại trong Quý 01.2022. Theo dữ liệu từ Bloomberg, tổng giá trị trái phiếu được phân loại theo Quốc gia chiếm khoảng 6.27% (tương đương 48.28 tỷ USD) tổng lượng trái phiếu đang lưu hành – đây là con số tương đối ít so với tổng lượng trái phiếu BĐS với giá trị là 769.45 tỷ USD

Bảng 4: Tổng hợp lượng trái phiếu nắm giữ được phân chia theo quốc gia

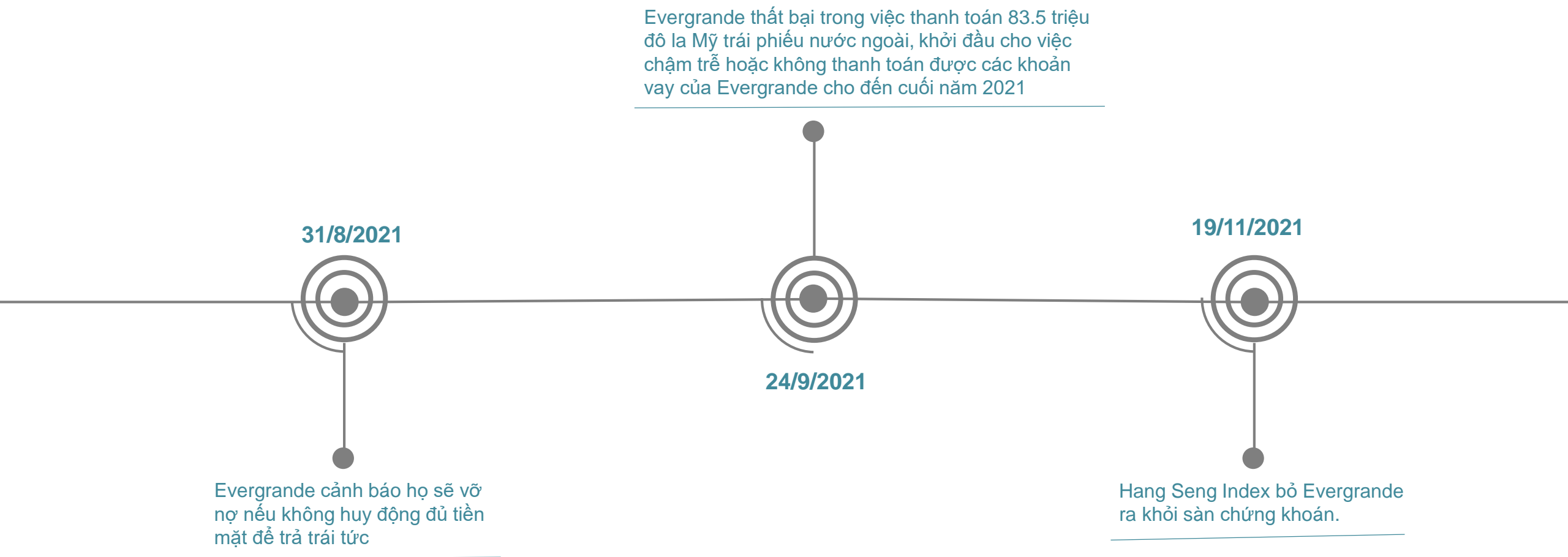
Nội dung	Luxembourg	Mỹ	Hong Kong	Quốc gia còn lại	Tổng giá trị trái phiếu được phân loại theo quốc gia (Đv: Tỷ USD)	Tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành (Đv: Tỷ USD)	Tỷ trọng TP được phân loại so với tổng trái phiếu lưu hành (Đv: %)
Từ 2008-05/05/2020	21.97	6.01	4.61	15.69	48.28	769.45	6.27%
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>45.50%</i>	<i>12.45%</i>	<i>9.55%</i>	<i>32.50%</i>	<i>100.00%</i>		
Khoảng thời gian từ 2020-nay							
Từ 01/01/2020-30/06/2020	3.41	0.95	0.60	1.83	6.78	91.31	7.43%
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>50.26%</i>	<i>13.94%</i>	<i>8.78%</i>	<i>27.02%</i>	<i>100.00%</i>		
Từ 01/01/2020-31/12/2020	7.40	2.24	1.32	4.39	15.36	193.51	7.94%
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>48.22%</i>	<i>14.59%</i>	<i>8.57%</i>	<i>28.61%</i>	<i>100.00%</i>		
Từ 01/01/2020-30/06/2021	11.45	3.25	1.98	7.05	23.72	306.51	7.74%
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>48.25%</i>	<i>13.70%</i>	<i>8.33%</i>	<i>29.72%</i>	<i>100.00%</i>		
Từ 01/01/2020-31/12/2021	12.64	3.39	2.30	8.49	26.83	408.78	6.56%
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>47.11%</i>	<i>12.64%</i>	<i>8.59%</i>	<i>31.66%</i>	<i>100.00%</i>		
Từ 01/01/2020-31/03/2022	12.71	3.39	2.30	8.51	26.92	463.85	5.80%
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>47.21%</i>	<i>12.60%</i>	<i>8.56%</i>	<i>31.63%</i>	<i>100.00%</i>		

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

III. Ảnh hưởng từ vụ vỡ nợ của Evergrande

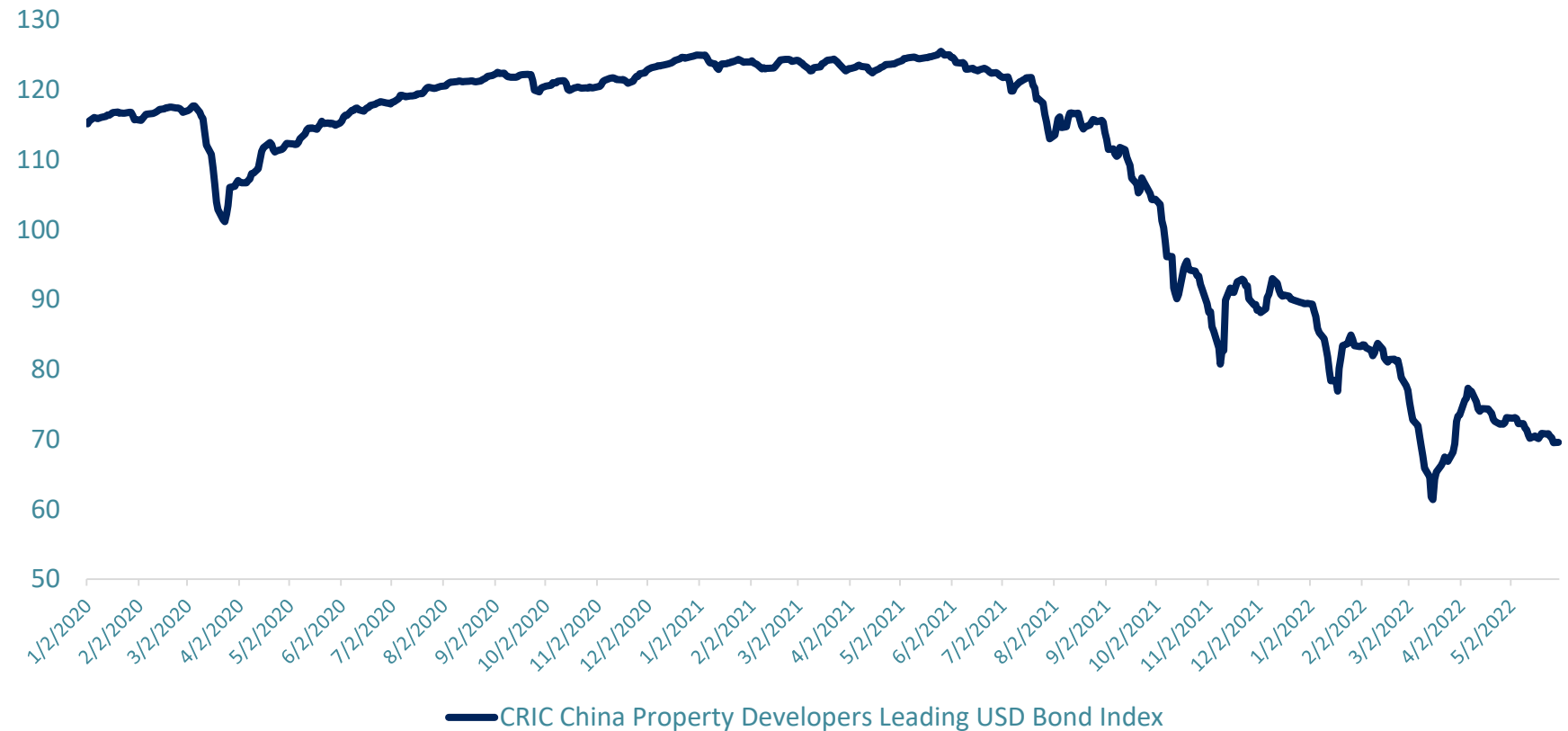


Diễn biến vụ vỡ nợ Evergrande



Tác động vụ vỡ nợ Evergrande – thị trường trái phiếu BĐS Trung Quốc

Đồ thị 8: Diễn biến hiệu quả hoạt động trái phiếu bất động sản Trung Quốc



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

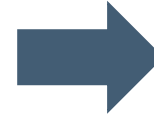
- ❖ Kể từ tháng 06.2021, thời điểm bom nợ trái phiếu của tập đoàn Evergrande phát nổ, thị trường trái phiếu Trung Quốc suy yếu: chỉ số **CRIC China Real Estate Bond Leadership Index** – chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động trái phiếu phát hành của 100 công ty Bất động sản lớn nhất Trung Quốc cũng giảm mạnh hơn 50% trong giai đoạn từ tháng 06.2021 đến tháng 03.2022.

Các chính sách nới lỏng đối với thị trường BĐS Trung Quốc

- ❖ Thị trường bất động sản Trung Quốc trong năm 2021 đã chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ vụ vỡ nợ của Evergrande. Nhằm giải quyết tình trạng thị trường bất động sản lao dốc, trong Quý 01.2022 chính quyền Trung Quốc đã phát đi tín hiệu nới lỏng một số quy định trong lĩnh vực bất động sản

Biện pháp

- Tạo điều kiện cho các DN vay vốn để mua tài sản từ các DN BĐS yếu hơn bằng cách loại trừ khoản nợ đó khỏi các giới hạn quy định về vay nợ.
- Thúc đẩy các NHTM tăng cường cho các DN BĐS vay tiền.
- Trong tháng 03.2022, các Ngân hàng tại hơn 100 thành phố ở Trung Quốc đã giảm lãi suất thế chấp trung bình từ 20 – 60 điểm cơ bản.



Kết quả

- Chỉ số CRIC bắt đầu tăng trở lại.
- Khối lượng giao dịch trái phiếu BĐS đã tăng lên gần 700 triệu USD vào giữa tháng 3, tăng gần 20% so với thời điểm đầu tháng. Đến cuối tháng Ba, khối lượng tiếp tục được cải thiện trước khi giảm nhẹ trở lại (*theo MarketAxess*).
- Sang tháng 4, các nhà đầu tư tổ chức tại nước này đã bán khoảng 1 tỷ USD trái phiếu có lợi suất cao (thường là những trái phiếu đến từ các doanh nghiệp yếu kém nhiều rủi ro) để hướng đến những công ty có nền tảng cơ bản tốt hơn.

- ❖ Ngoài ra, để hỗ trợ nền kinh tế nói chung khôi phục sau đại dịch, Trung Quốc đưa ra những chính sách sau:
 - ✓ **Yêu cầu ngân hàng chính sách cho vay thêm 120 tỷ USD** để thúc đẩy phát triển hạ tầng tại các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Đây là công cụ chủ chốt để tạo thêm việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các địa phương.
 - ✓ **Gói 33 biện pháp hỗ trợ kinh tế:** bao gồm các chính sách tài khóa, tài chính, đầu tư và công nghiệp,..
 - ✓ Trong tháng 03.2022, Bộ Tài chính Trung Quốc tuyên bố **tạm dừng mở rộng thí điểm đánh thuế BDS** được đưa ra từ hồi cuối năm 2021.
 - ✓ **Tạo điều kiện phát hành trái phiếu:** ngày 23/5, PBOC tuyên bố phát hành thành công 25 tỷ nhân dân tệ tín phiếu ngân hàng nhà nước tại Hồng Kông; các tỉnh của Trung Quốc đang cố gắng phát hành khoảng 225 tỷ USD trái phiếu chính quyền địa phương trong tháng 6; có kế hoạch thu hút trái chủ nước ngoài trong thời gian tới.
 - ✓ **Giữ lãi suất và tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở mức thấp**
- ❖ Việc kiểm soát thành công dịch bệnh Covid-19 và những chính sách nới lỏng góp phần thúc đẩy TTCK nước này khởi sắc sau hơn 1 năm suy giảm

Các chính sách kinh tế nới lỏng của Trung Quốc

Đồ thị 9: Diễn biến thị trường chứng khoán Trung Quốc



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ THÁNG 05.2022

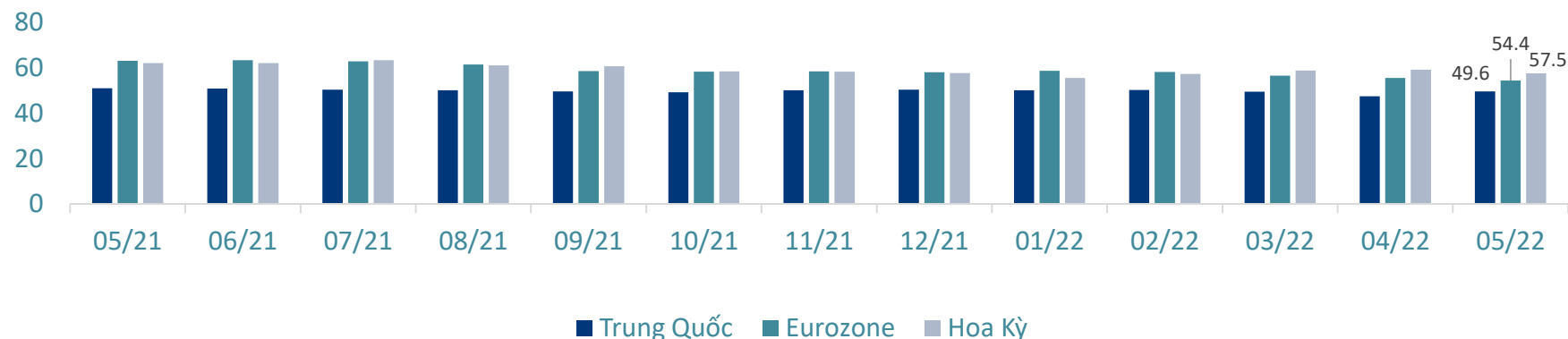
**Hoạt động sản xuất kinh
doanh tăng trưởng tích cực**



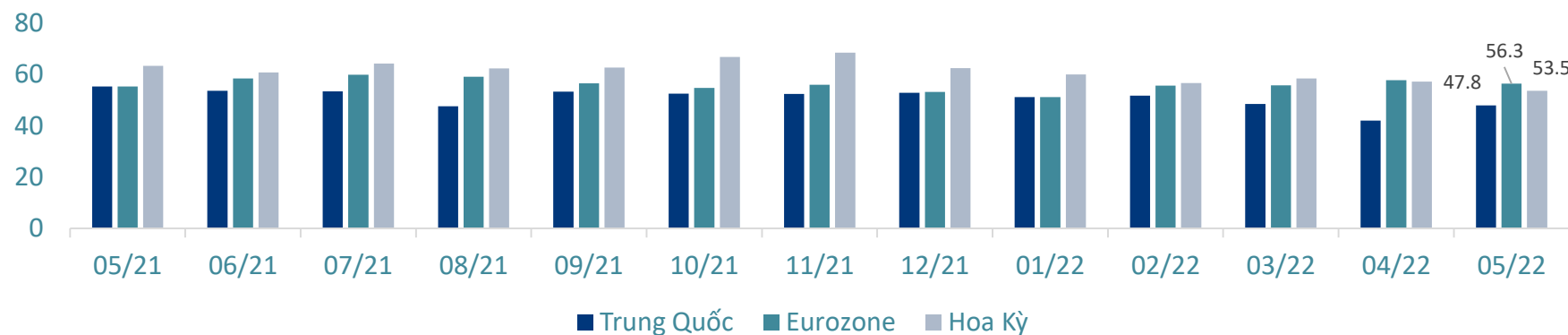
VĨ MÔ: KINH TẾ TRUNG QUỐC SUY YẾU

- ❖ PMI Sản xuất: Tăng trưởng tích cực tại Hoa Kỳ và châu Âu, suy yếu tại Trung Quốc.
- ❖ PMI dịch vụ: Cấu khối dịch vụ duy trì xu hướng hồi phục tại châu Âu và Hoa Kỳ, suy yếu tại Trung Quốc.
- ❖ BSC đánh giá: Tăng trưởng kinh tế tại Trung Quốc suy yếu do tình hình dịch bệnh và chính sách phong tỏa (Zero Covid) khiến hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ bị đình trệ và gián đoạn. Tuy nhiên càng về cuối tháng 05, tình hình dịch bệnh càng cải thiện tích cực, Trung Quốc cũng gỡ bỏ dần dần cách và bắt đầu mở cửa trở lại từ ngày 1/6.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Hướng về thắt chặt	Hướng về nới lỏng
Lãi suất điều hành	0.25%-0.5%	-0.50%	2.00%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Mua trái phiếu theo Chương trình Mua Tài sản (APP) với tốc độ 40 tỷ EUR trong quý 2 và 30 tỷ EUR trong quý 3	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.85% xuống 3.8%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.65% xuống 4.6%
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Phát tín hiệu nâng lãi suất về mức 1.75%-2.0% - Thu hẹp bảng cân đối kế toán vào cuối quý II hoặc quý III. - Nhiều khả năng sẽ nâng lãi suất 0.5% vào kỳ họp tới ngày 14-15/06.	- Kết thúc chương trình thu mua trái phiếu và nâng lãi suất vào quý III. - Khủng hoảng năng lượng Nga khiến áp lực lạm phát ngày một gia tăng. - ECB có thể tăng lãi suất vào tháng 7.	- PBOC chuyển sang chính sách nới lỏng nhằm kích cầu kinh tế. - Thống đốc PBoC cam kết duy trì chính sách phù hợp để hỗ trợ nền kinh tế đang “hạ nhiệt”.

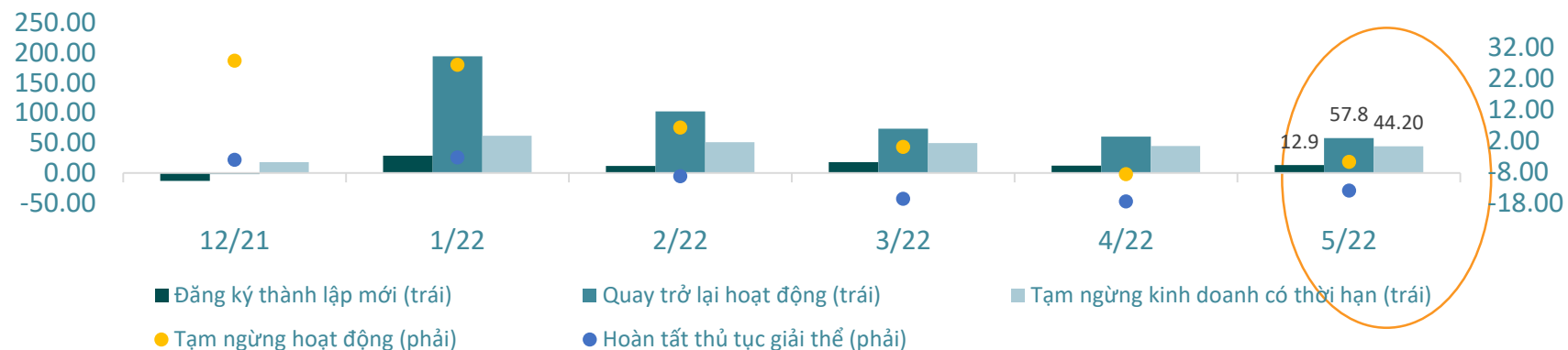
❖ 5T.2022, lượng DN hoàn tất thủ tục giải thể, DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể tiếp tục giảm so với cùng kỳ. DN đăng ký thành lập mới, DN quay trở lại hoạt động tăng so với cùng kỳ.

❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành tăng +8.34% YoY (chế biến chế tạo +9.24% YoY).

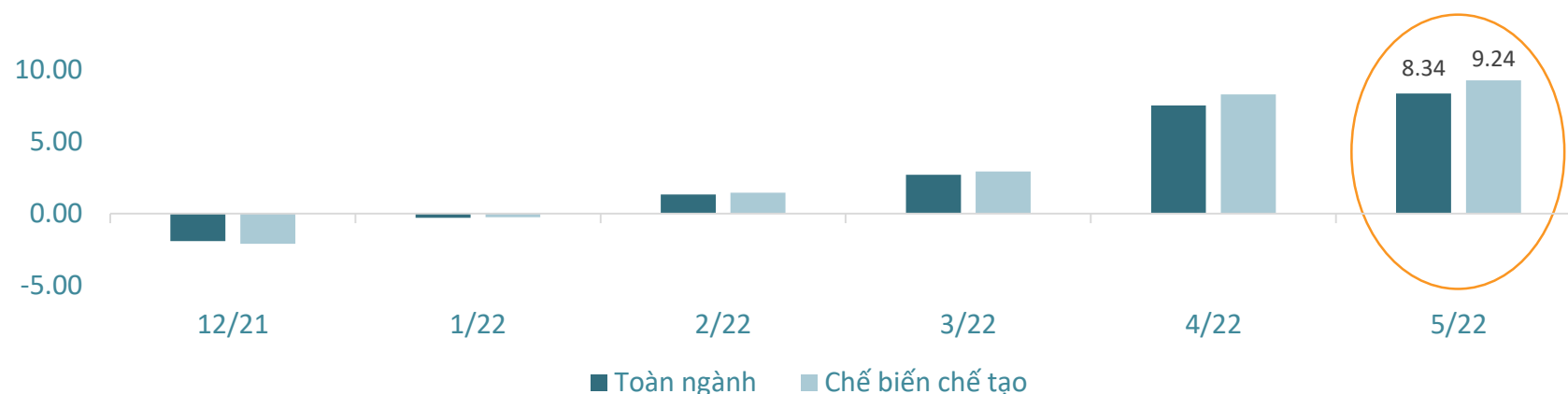
❖ 5T.2022, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn duy trì đà tăng tích cực so với cùng kỳ năm ngoái. Các doanh nghiệp vẫn đang trên đà hồi phục sau dịch bệnh. Tuy nhiên, số lượng DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn vẫn tăng 44.2% so với cùng kỳ, cho thấy một số bộ phận DN ở một số lĩnh vực, ngành nghề còn nhiều khó khăn.

VĨ MÔ: HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH

Tình hình doanh nghiệp tháng 5.2022 YoY%

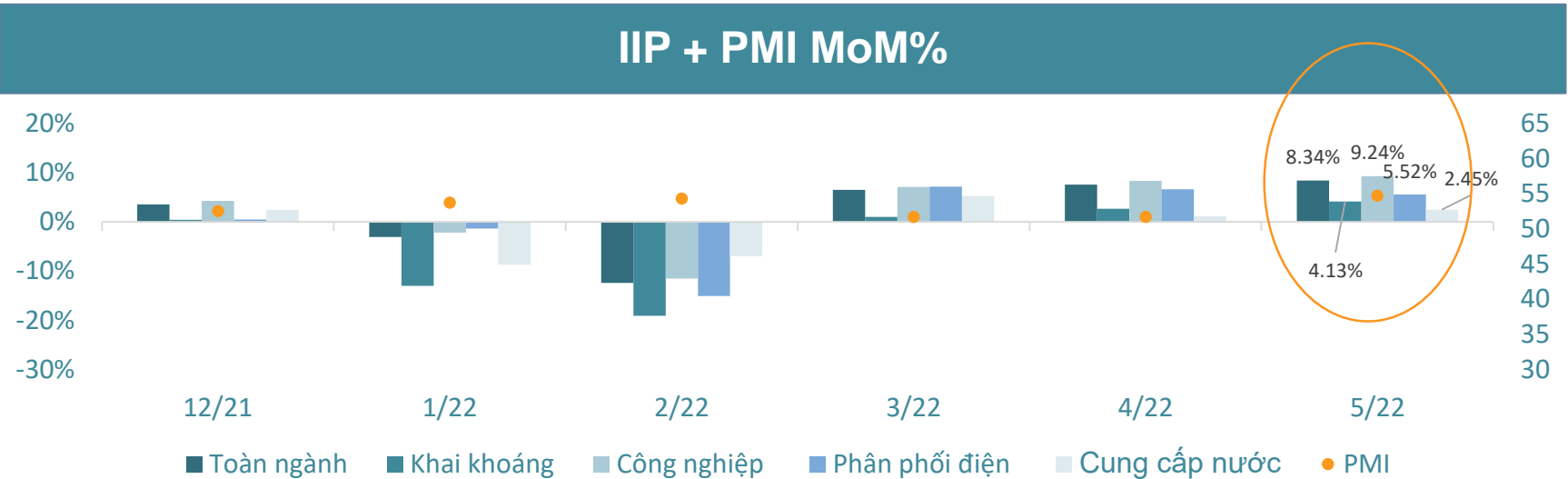
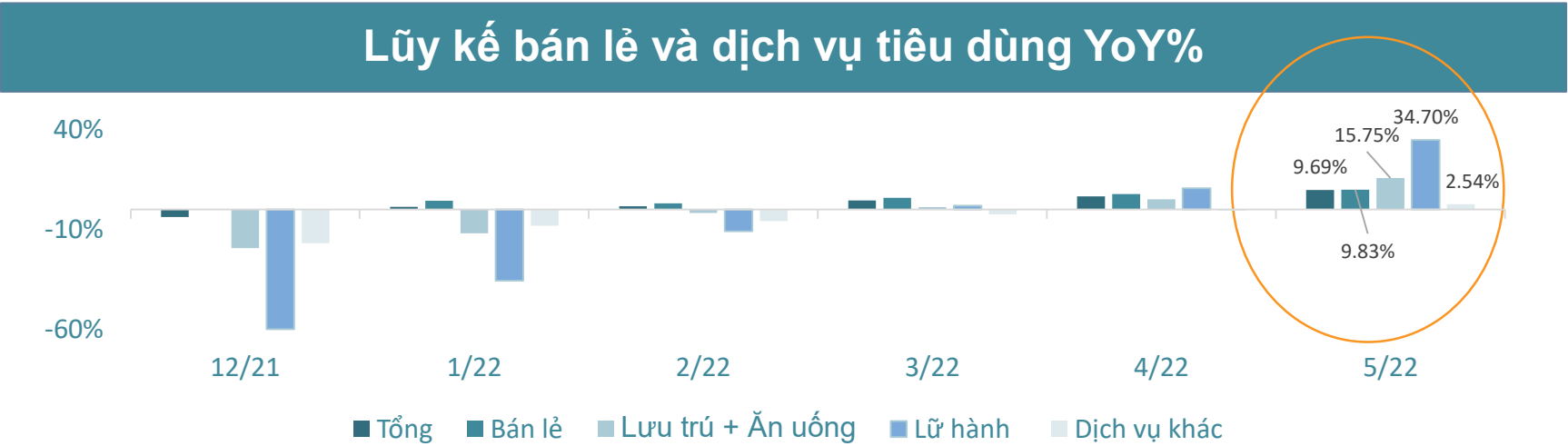


Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



- ❖ Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng duy trì đà hồi phục. Bán lẻ tăng +9.69% YoY. Đặc biệt, dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tăng mạnh nhờ dịp nghỉ lễ 30/4-1/5 và xu hướng du lịch nghỉ mát đang rất tích cực trong thời gian gần đây. Hai dịch vụ này tăng lần lượt +15.75% YoY và +34.7% YoY.
- ❖ Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng duy trì đà hồi phục cho thấy cầu tiêu dùng của người dân ngày càng cao, mức tăng trưởng đã tương đương với thời điểm trước đại dịch Covid-19.
- ❖ PMI tháng 05.2022 đạt mức 54.7, tăng từ mức 51.7 của tháng trước, báo hiệu sự cải thiện rõ rệt về sức khỏe của khu vực sản xuất kinh doanh vào giữa quý II. Tình hình sản xuất công nghiệp ở các lĩnh vực đều duy trì đà tăng trưởng ổn định.

VĨ MÔ: DU LỊCH LỮ HÀNH TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC



❖ Lũy kế 5T.2022, giải ngân vốn NSNN ước tăng +9.5% YoY (tương đương 147,844 tỷ đồng, bằng 27.7% so với kế hoạch năm 2022).

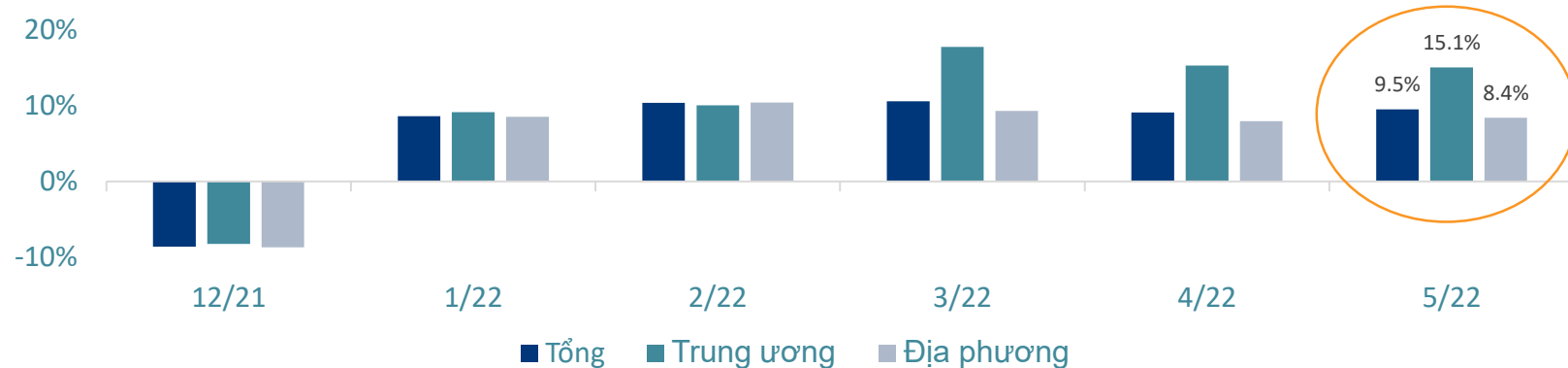
❖ 5T.2022, FDI thực hiện tăng +7.83% YoY, mức tăng trung bình từ đầu năm đến nay. Vốn FDI đăng ký cấp mới giảm -53.3% YoY, FDI đăng ký tăng thêm tăng +45.4%.

❖ Mặt bằng giá cả trong nước tăng theo giá hàng hóa thế giới, gây cản trở việc giải ngân vốn NSNN để thực hiện các dự án.

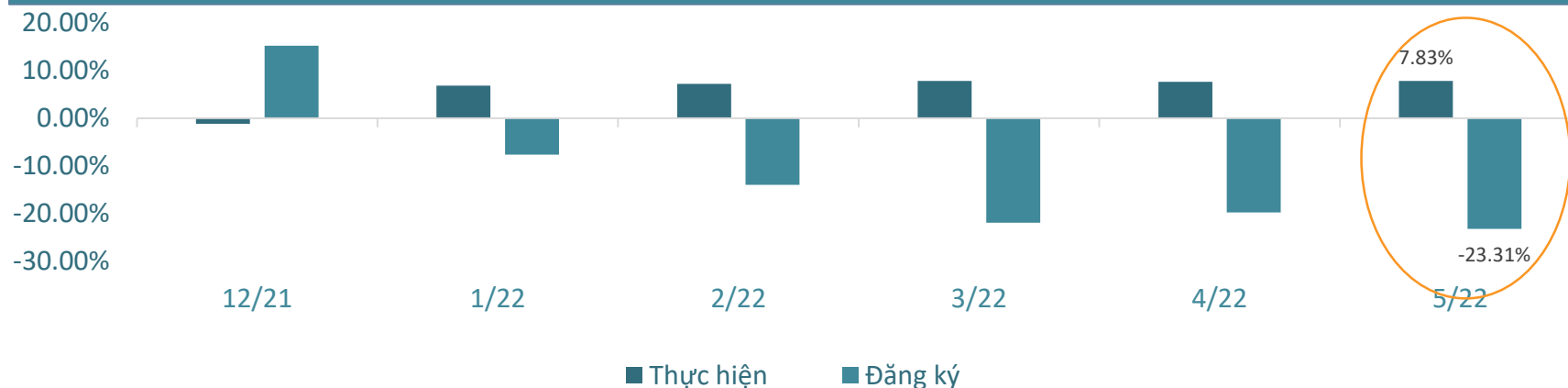
❖ FDI đăng ký cấp mới vẫn duy trì đà giảm, FDI đăng ký tăng thêm tăng +45.4% YoY. Dù vẫn duy trì đà tăng nhưng tốc độ tăng trưởng của FDI đăng ký tăng thêm giảm một nửa so với lũy kế các tháng trước đó do tình hình kinh tế vĩ mô thế giới còn nhiều phức tạp cùng với áp lực lạm phát toàn cầu. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này vẫn là cao so với các năm trước.

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN NSNN CHẠM

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



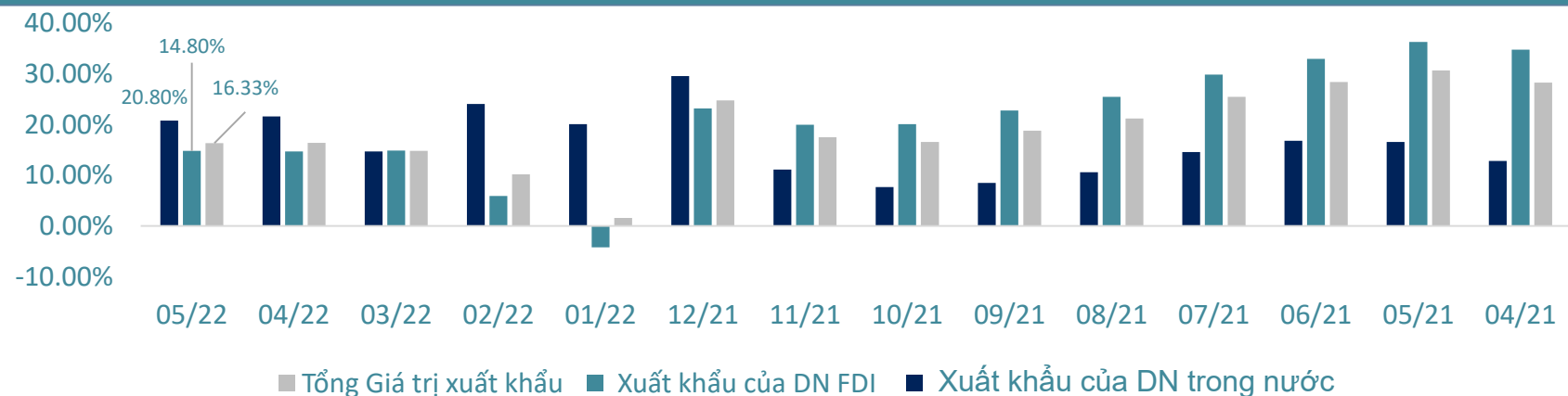
❖ Lũy kế tới cuối tháng 05, xuất khẩu tăng +16.4% YoY, trong khi nhập khẩu tăng +15.7% YoY. Lũy kế 5T.2022 ước tính xuất siêu 0.51 tỷ USD.

❖ Tốc độ tăng trưởng XNK suy giảm so với tháng trước. Giá trị nhập siêu lớn chủ yếu do lượng nhập siêu mạnh của nhóm máy móc thiết bị điện tử trong nửa đầu tháng 05.

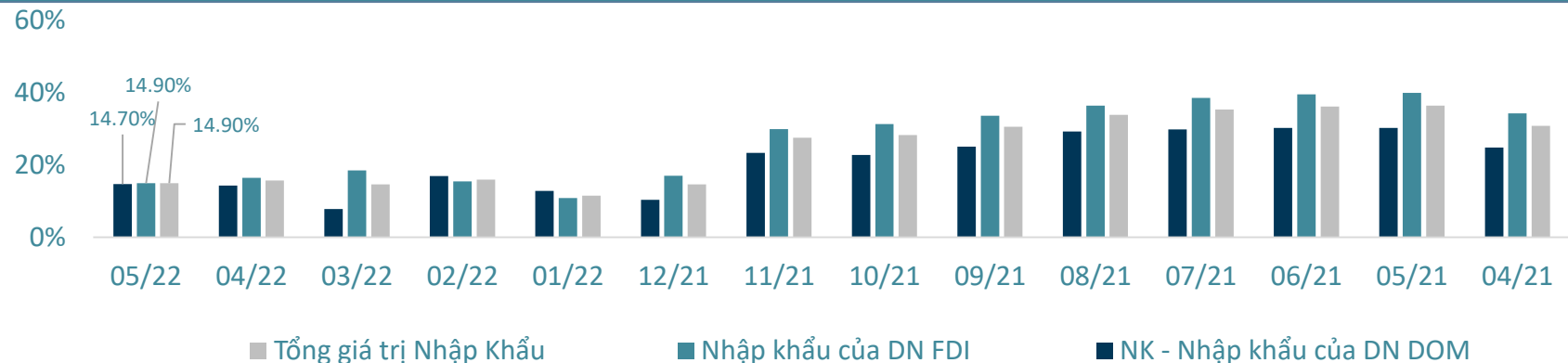
❖ BSC điều chỉnh xuống tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ở mức 16-17% YoY và nhập khẩu ở mức 14-15% YoY vào cuối năm 2022. Nguyên nhân điều chỉnh do lạm phát tăng cao tại Hoa Kỳ đang tiếp tục thúc đẩy sự chuyển dịch nhu cầu tiêu dùng hàng hóa sang các nhóm dịch vụ lưu trú và ăn uống tại Hoa Kỳ.

VĨ MÔ: XNK TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH

Xuất khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: XU HƯỚNG TĂNG DUY TRÌ

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	51.0%	36.5%	17.4%	8.6%	-5.4%	-0.6%	0.2%	18.5%	25.1%	8.1%	16.0%	14.9%	25.5%	16.4%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	52.4%	22.4%	-9.5%	0.3%	10.3%	15.1%	-3.7%	22.6%	21.9%	-26.2%	4.4%	28.4%	51.8%	17.1%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	28.3%	14.2%	1.3%	-13.9%	-11.9%	3.0%	8.3%	9.1%	23.1%	5.6%	13.9%	8.9%	14.7%	8.3%
Hàng dệt, may	10%	52.8%	37.9%	15.3%	8.5%	-9.0%	-18.5%	-4.3%	24.9%	27.7%	34.2%	13.0%	17.5%	28.2%	20.4%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	85.7%	47.9%	20.6%	16.0%	11.6%	10.9%	13.0%	29.0%	36.3%	7.5%	18.4%	3.0%	21.6%	37.3%
Giày dép các loại	6%	42.8%	44.1%	38.1%	2.3%	-38.4%	-44.1%	-46.4%	-14.3%	11.4%	3.7%	11.2%	16.4%	17.4%	8.7%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22
Tổng giá trị (tháng)	100%	49.9%	55.5%	33.5%	31.7%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%	13.3%	11.3%	22.9%	14.8%	16.9%	14.0%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	48.4%	28.1%	11.7%	11.8%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%	14.8%	25.8%	33.2%	34.2%	32.7%	21.4%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	31.8%	61.2%	36.2%	33.5%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%	-3.1%	0.4%	3.2%	-10.4%	-3.0%	-8.6%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	70.8%	88.3%	39.4%	42.9%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%	9.4%	-12.2%	31.4%	48.5%	37.7%	20.0%
Vải các loại	4%	52.8%	62.0%	37.0%	20.9%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%	11.9%	25.7%	20.5%	10.2%	2.9%	-0.4%
Sắt thép các loại	3%	52.1%	44.1%	75.2%	34.2%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%	43.1%	27.6%	28.5%	11.5%	-4.7%	38.8%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

❖ CPI tháng 05.2022 tăng +2.86% YoY khiến mức CPI trung bình cả năm đạt 2.25% YoY. CPI tăng so với tháng trước chủ yếu do:

✓ Giá xăng dầu trong nước tăng theo giá thế giới

✓ Giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình tăng theo giá nguyên vật liệu đầu vào.

❖ BSC duy trì mức dự báo CPI năm 2022 lên 3.6% trong KB tích cực và 5.1% trong KB tiêu cực do giá dầu duy trì đà tăng cao. Các giả định chính:

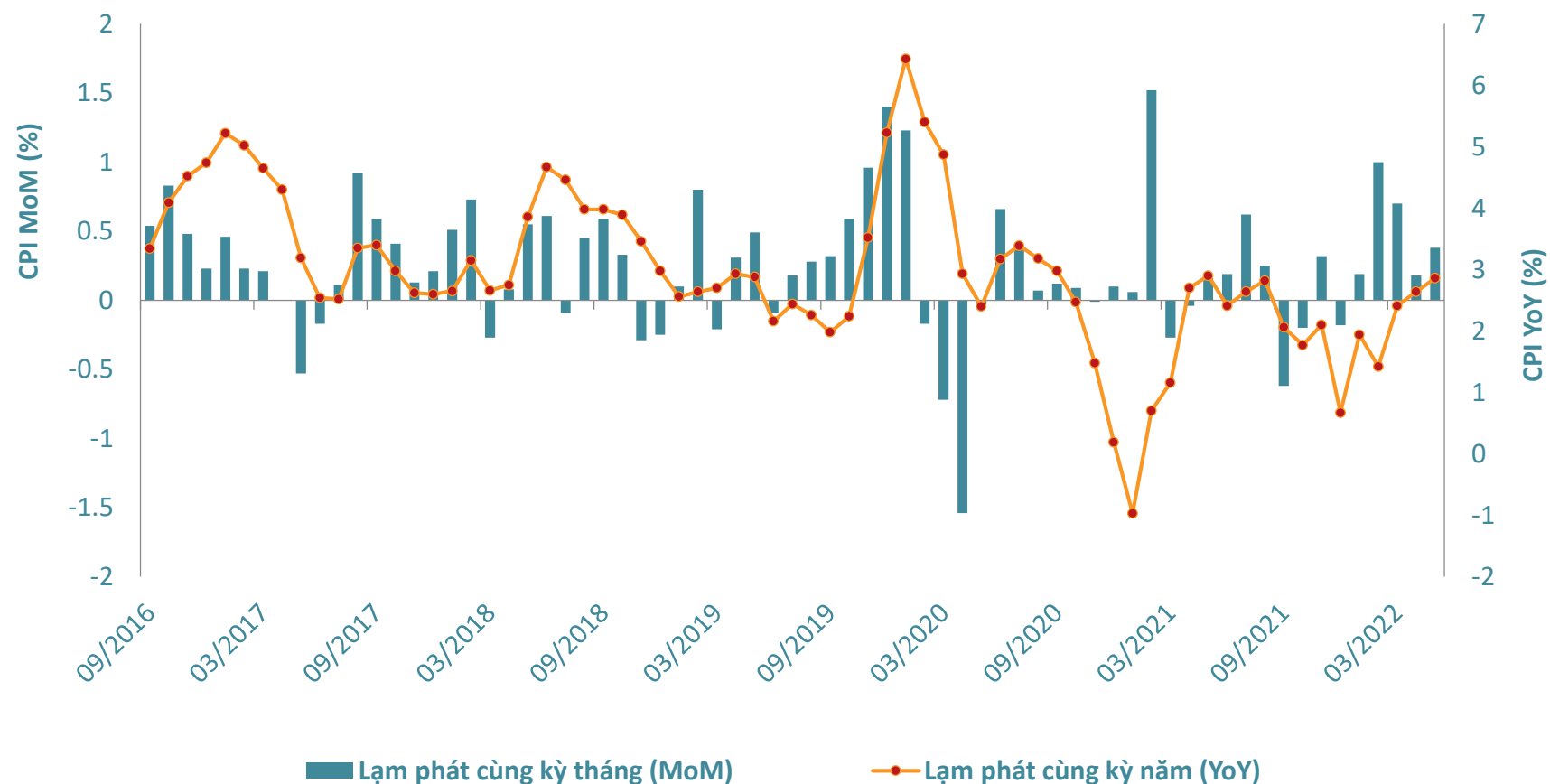
✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 100 USD/thùng.

✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 55,000 – 80,000 VND/kg.

✓ (3) Giá dịch vụ y tế, giá điện tăng trở lại trong kịch bản tiêu cực và đi ngang trong kịch bản tích cực.

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TIẾP TỤC TĂNG CAO

Lạm phát

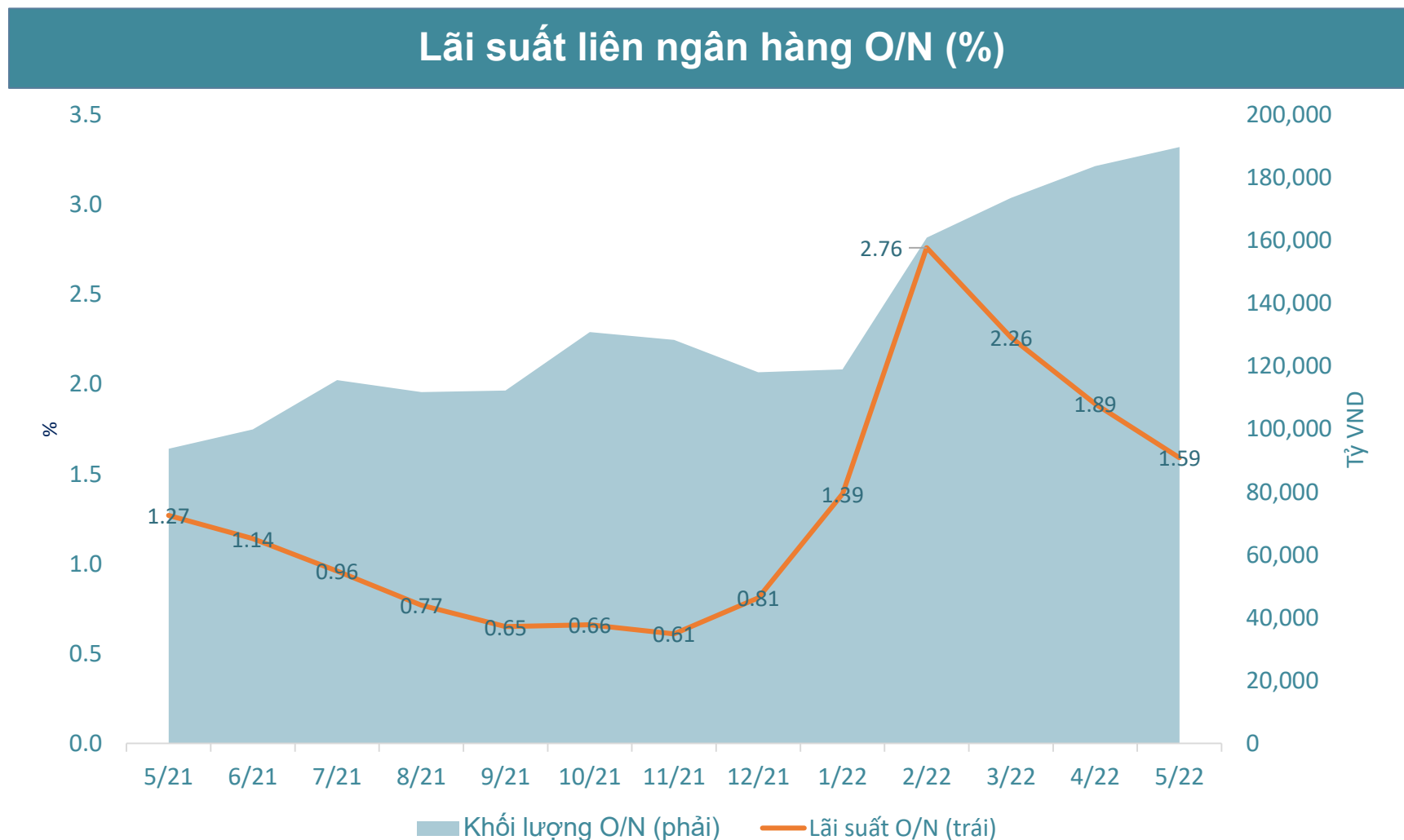


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ Lãi suất liên ngân hàng trung bình đạt 1.59% trong tháng 05 tiếp tục suy giảm về mức bình ổn sau dịp tăng mạnh đợt Tết. Tính tới 27/05/2022, tín dụng tăng 7.75% YTD. **Mức độ tăng trưởng tín dụng cao nhất trong giai đoạn 5 năm gần đây cho nền kinh tế đang quay trở lại quỹ đạo hoạt động trước COVID-19.**

❖ CPI cơ bản tăng +1.61% YoY trong tháng 05, khiến mức bình quân 5 tháng là 1.1%. Lạm phát duy trì xu hướng tăng nhưng vẫn nằm trong mức kiểm soát của SBV. Tuy nhiên, tình trạng này nếu tiếp tục kéo dài thì lạm phát nhiều khả năng sẽ vượt mốc mục tiêu của chính phủ vào gần cuối quý 03.2022

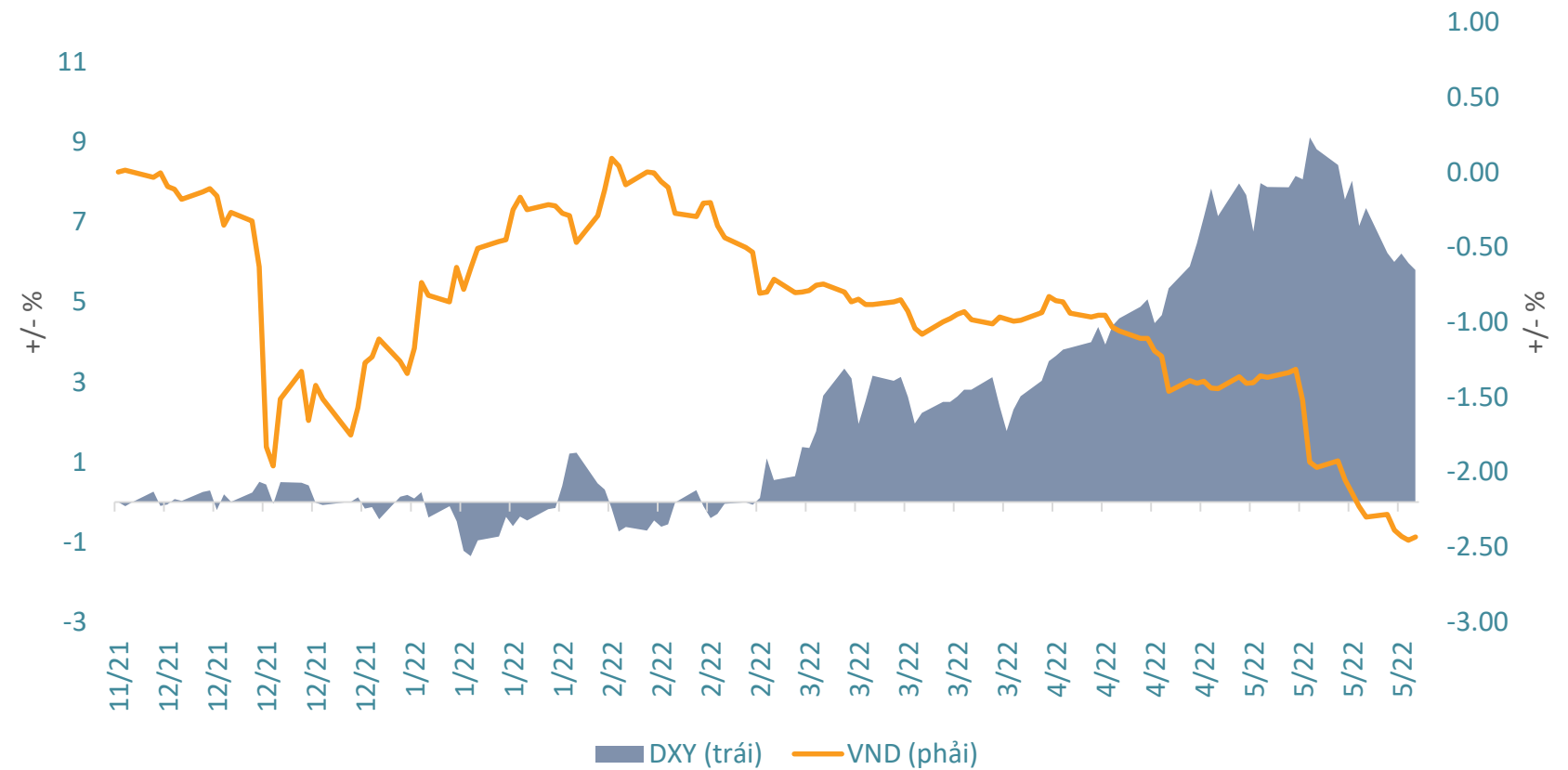
VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG SUY GIẢM



- ❖ DXY suy giảm trong tháng 05.2022 do:
- ✓ Nền kinh tế tại các quốc gia đều đang trên đà hồi phục trở lại sau dịch bệnh.
- ✓ Trung Quốc: tình hình dịch bệnh ngày càng cải thiện & đang từng bước gỡ dần phong tỏa. Với tư cách là quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới, việc Trung Quốc mở cửa trở lại sẽ hỗ trợ nổi lại các chuỗi cung ứng bị gián đoạn và phần nào làm giảm áp lực nguồn cung hàng hóa, từ đó giảm áp lực lạm phát toàn cầu.
- ✓ Đồng EUR đang có xu hướng tăng do ECB đang được kỳ vọng sẽ tăng lãi suất trong năm nay
- ❖ Giá VND đi xuống trong tháng 05 vì Việt Nam ước tính nhập siêu 1.73 tỷ USD trong tháng.
- ❖ Tuy nhiên, BSC dự báo chênh lệch giá trị giữa hai đồng tiền này sẽ sớm ổn định lại do:
- ✓ Dự trữ ngoại hối của Việt Nam tháng 05.2022 khoảng 109 tỷ USD
- ✓ Giá trị đồng USD đang trên đà suy yếu

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ USD VÀ VND CÙNG SUY GIẢM MẠNH

Diễn biến VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21	8/21	9/21	10/21	11/21	12/21	1/22	2/22	3/22	4/22	5/22
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%
Bán lẻ hàng hóa	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%
Lưu trú + Ăn uống	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%
Lữ hành	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%
Dịch vụ khác	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.38%	9.53%	9.36%	9.50%	9.62%	9.50%	9.29%	9.11%	-5.51%	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%
Khai khoáng	-0.14%	1.20%	1.12%	2.47%	1.30%	1.16%	0.85%	0.87%	-12.87%	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%
Công nghiệp chế biến chế tạo	10.88%	10.79%	10.71%	10.60%	10.84%	10.81%	10.61%	10.45%	-4.84%	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%
Phân phối điện	10.33%	9.75%	10.02%	10.21%	10.23%	9.88%	9.50%	8.73%	-3.48%	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%
Cung cấp nước	7.86%	7.36%	7.64%	7.36%	7.17%	7.16%	6.73%	6.80%	1.62%	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%
PMI	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7
Xuất khẩu	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%
Nhập khẩu	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%
FDI Thực hiện	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%
FDI Đăng ký	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%
CPI cơ bản YoY	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%
CPI YoY	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%	2.95%	2.79%	2.87%	2.63%	1.80%	1.97%	2.39%	1.44%	1.73%	1.99%	3.02%	2.58%	2.80%
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%	0.34%	-0.72%	-0.78%	-1.68%	-2.28%	-2.71%	-3.26%	-3.87%	1.83%	0.84%	1.48%		
Lãi suất O/N	3.02%	3.06%	2.88%	2.98%	2.56%	1.72%	2.40%	2.92%	1.63%	2.10%	1.96%	2.15%	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%



**THỊ TRƯỜNG THÁNG
05.2022**

Thị trường hồi phục



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 06.2022

KỊCH BẢN 1

VN-Index tiếp tục xu hướng hồi phục sau chuỗi thời gian giảm điểm khi quay trở lại kiểm tra vùng 1,350 – 1,380 điểm với tâm lý thị trường tích cực trở lại bên cạnh diễn biến từ khối ngoại. Động lực đến từ quyết tâm của Chính phủ khi gói hỗ trợ 40,000 tỷ đồng bắt đầu được triển khai, đồng thời tình hình dịch bệnh tại Trung Quốc có dấu hiệu được cải thiện, diễn biến biến giá cả hàng hóa vận động theo xu hướng khả quan, thị trường sẽ phân hóa khi các cổ phiếu hưởng lợi, cơ bản có KQKD Quý II tốt kỳ vọng sẽ đóng vai trò dẫn dắt.

KỊCH BẢN 2

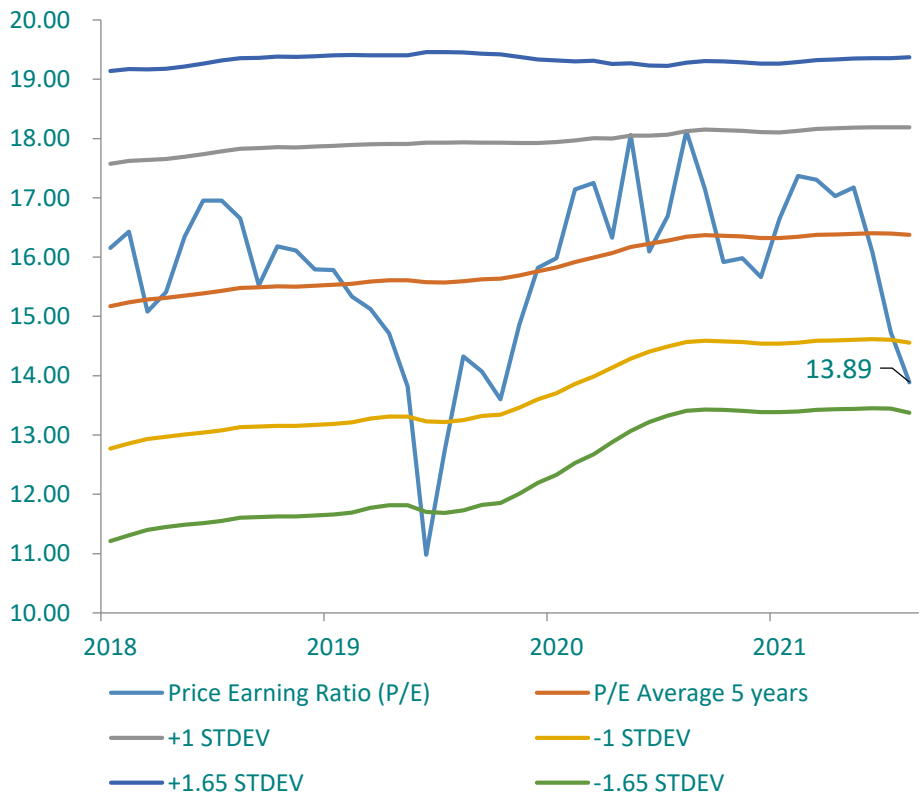
Giá nguyên vật liệu đầu vào tiếp tục gia tăng gây áp lực lên lạm phát và chính sách điều hành vĩ mô trong nước, đồng thời tâm lý tiêu cực, thận trọng quay trở lại. Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh Covid-19 tại Trung Quốc diễn biến theo chiều hướng xấu ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng toàn cầu. Mặt khác, FED sẽ bắt đầu các đợt nâng lãi suất và thu hẹp BCĐKT theo lộ trình bên cạnh các gói trừng phạt mới từ Mỹ và phương Tây áp dụng đối với Nga – gây nên tâm lý lo ngại đối với thị trường VN-Index được dự báo dao động trong vùng 1,240 – 1,250



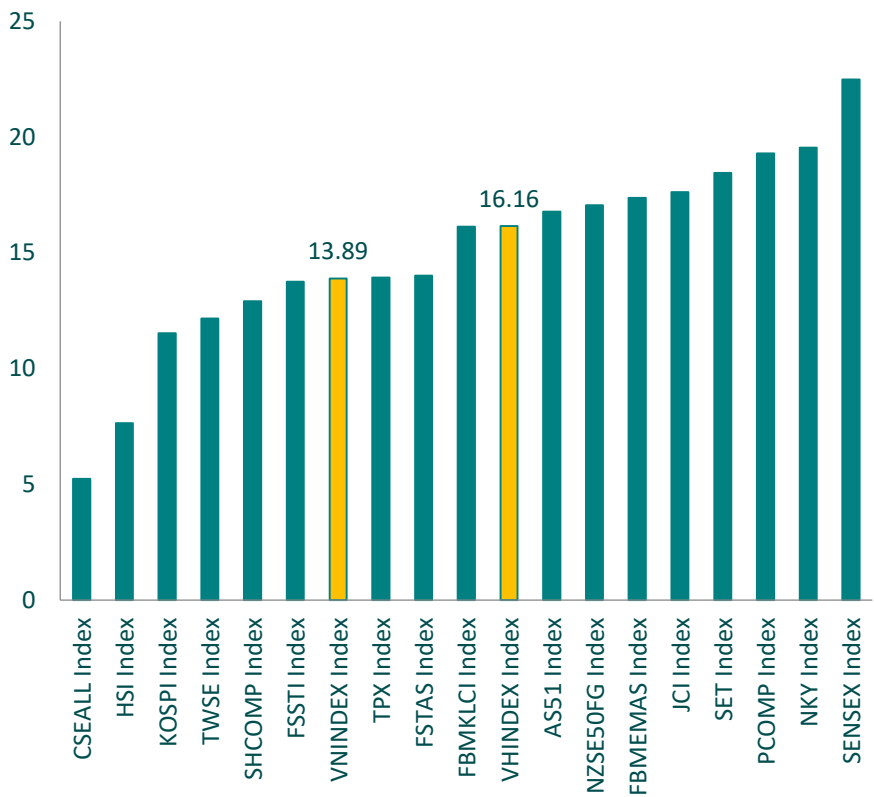
- ❖ VN-Index và HNX-Index tiếp tục chứng những phiên giảm điểm mạnh trong T05/2022 khi VN-Index giảm 5.42%, HNX-Index giảm 13.69%.
- ❖ VN-Index giảm từ đầu tháng và có dấu hiệu hồi phục từ giữa tháng trở đi, HNX-Index có phần tiêu cực hơn khi nhịp hồi phục xuất hiện ở cuối tháng.
- ❖ P/E VN-Index kết thúc T05 ở mức 13.89 lần, giảm 5.68% so với T04, và thấp hơn mức 16.37 lần P/E bình quân 5 năm. Mức P/E của VN-Index hiện đang ở mức định giá hấp dẫn khi đứng thứ 7 châu Á, sau những phiên giảm điểm P/E HNXIndex ở mức 16.16 lần – đứng thứ 11 khu vực châu Á.
- ❖ P/E VN-Index dự báo quay trở lại vận động trong vùng 14.0-14.5 khi tâm lý thị trường ổn định trở lại, nền kinh tế tiếp tục cho thấy tín hiệu hồi phục khả quan.

THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 07 CHÂU Á

P/E ratio VNindex



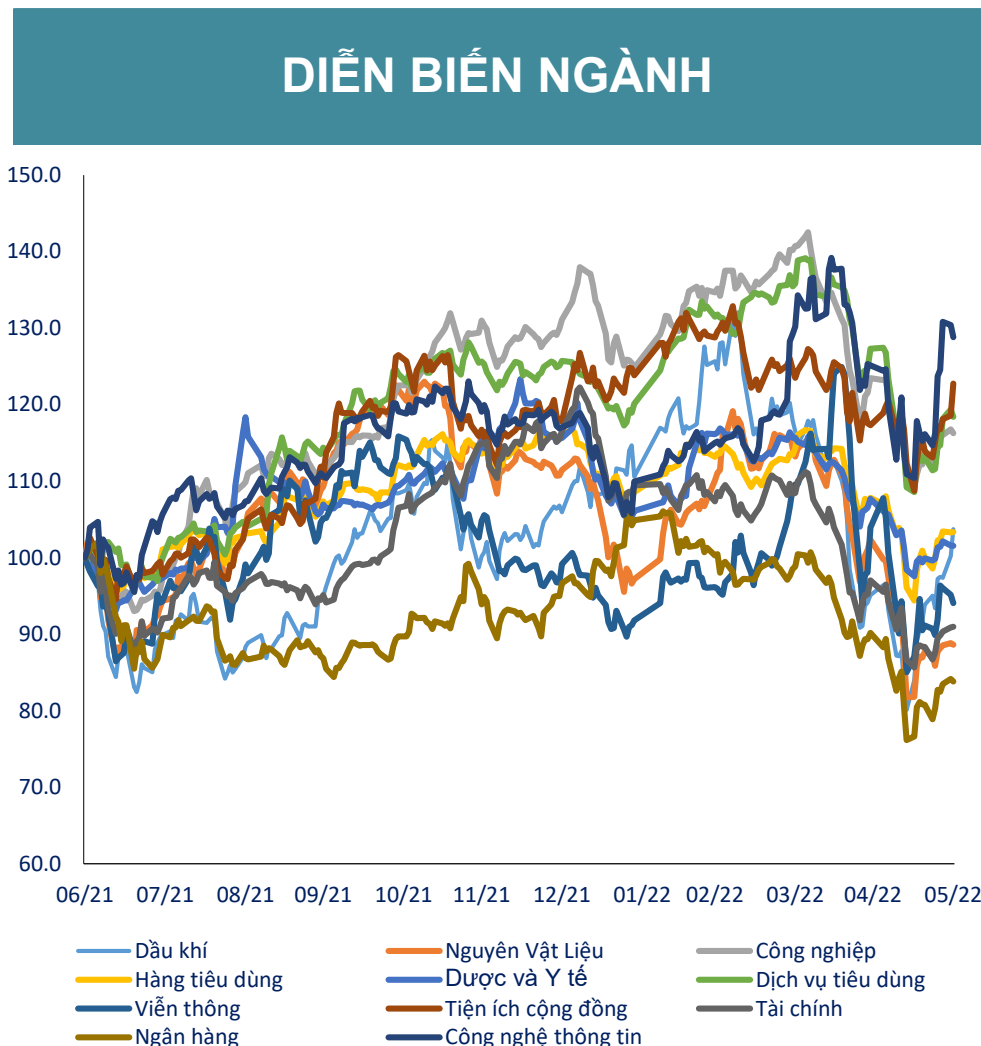
P/E Việt Nam so với khu vực



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Nhịp điều chỉnh giảm sâu chứng kiến 08/11 nhóm ngành cấp 1 đều giảm điểm. Tâm lý tiêu cực diễn ra ở hầu hết các nhóm ngành tuy nhiên nhịp hồi phục giữa tháng đã giúp các nhóm ngành bớt phần tiêu cực hơn.
- ❖ Nhóm ngành nguyên vật liệu, viễn thông, ngân hàng là 03 nhóm ngành có diễn biến giảm điểm mạnh nhất lần lượt mất 13.4%, 9.48% và 7.05%.
- ❖ Nhóm ngành Dầu khí, Tiện ích cộng đồng và CNTT là 03 nhóm ngành tăng điểm với mức tăng lần lượt là: 9.09%, 4.65% và 2.93%.
- ❖ Có 2/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường 13.89 lần. Chỉ có 3/11 ngành có P/B tăng so với T4.2022.

THỊ TRƯỜNG: PHÂN HÓA VỚI 03/11 NGÀNH CẤP I TĂNG ĐIỂM TRONG THÁNG 05.2022



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

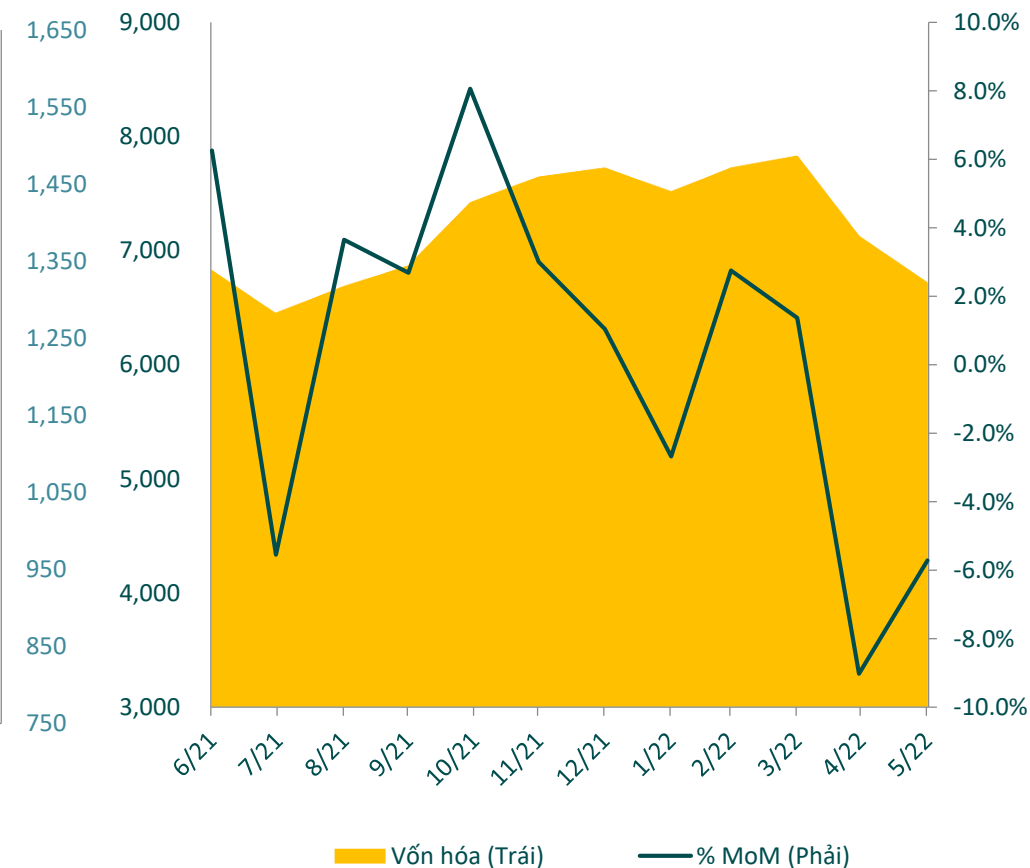
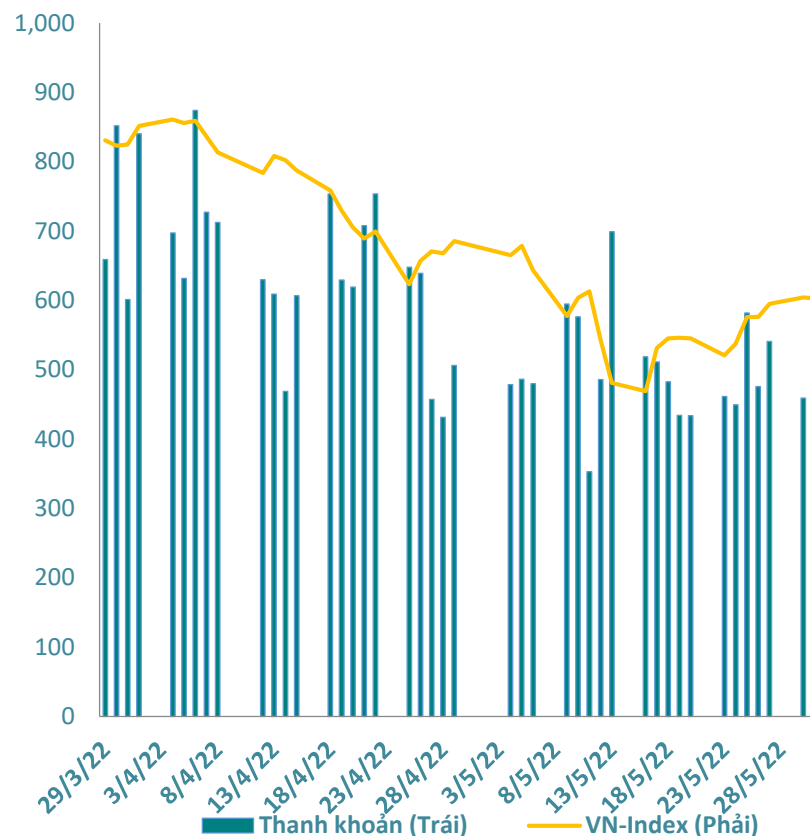
Ngành	%MoM	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	9.09%	16.32	11.34%	1.76	8.30%
Nguyên Vật Liệu	-13.40%	7.37	-15.16%	1.66	-16.39%
Công nghiệp	-5.82%	20.21	-11.59%	2.10	-9.54%
Hàng tiêu dùng	-4.15%	16.64	-2.01%	2.86	-4.69%
Dược và Y tế	-5.72%	15.53	-6.83%	1.83	-6.00%
Dịch vụ tiêu dùng	-6.98%	-	-	4.19	-6.45%
Viễn thông	-9.48%	48.94	-	3.18	-12.52%
Tiện ích cộng đồng	4.65%	15.73	-4.16%	2.19	4.57%
Tài chính	-6.24%	19.25	-6.59%	2.44	-7.60%
Ngân hàng	-7.05%	10.49	-8.26%	1.79	-8.33%
Công nghệ thông tin	2.93%	20.30	-0.66%	3.59	2.69%

- ❖ Vốn hóa toàn thị trường T05 giảm 5.71% so với thời điểm cuối T4.2022.
- ❖ Trong tháng 05, thị trường tiếp tục chứng kiến nhiều phiên giảm điểm mạnh ở giai đoạn đầu tháng đặc biệt VN-Index giảm hơn 10% trong 03 phiên liên tiếp (13-16/05), chứng kiến thời điểm VN-Index về mốc 1,171.95 điểm tuy nhiên sau đó thị trường đã hồi phục trở lại và tích cực vào giai đoạn cuối tháng.
- ❖ GTGD bình quân đạt 770.24 triệu USD/ phiên giảm 31.93% so với T04. Thanh khoản T05 tiếp tục sụt giảm trong bối cảnh thị trường giảm sâu, tâm lý tiêu cực bao trùm thị trường và không có nhiều thông tin hỗ trợ.
- ❖ Thanh khoản dự báo quay trở lại ở mức 0.8-1.1 tỷ USD/phiên khi VNIndex diễn biến trong kịch bản hướng 1,350 – 1,380 điểm khi tâm lý tích cực quay trở lại và dòng tiền bắt đầu tham gia thị trường trở lại.

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.72 TRIỆU TỶ

Thanh khoản T5/2022 giảm 31.93% so với T4/2022

Vốn hóa toàn thị trường giảm 5.71% so với T04/2022

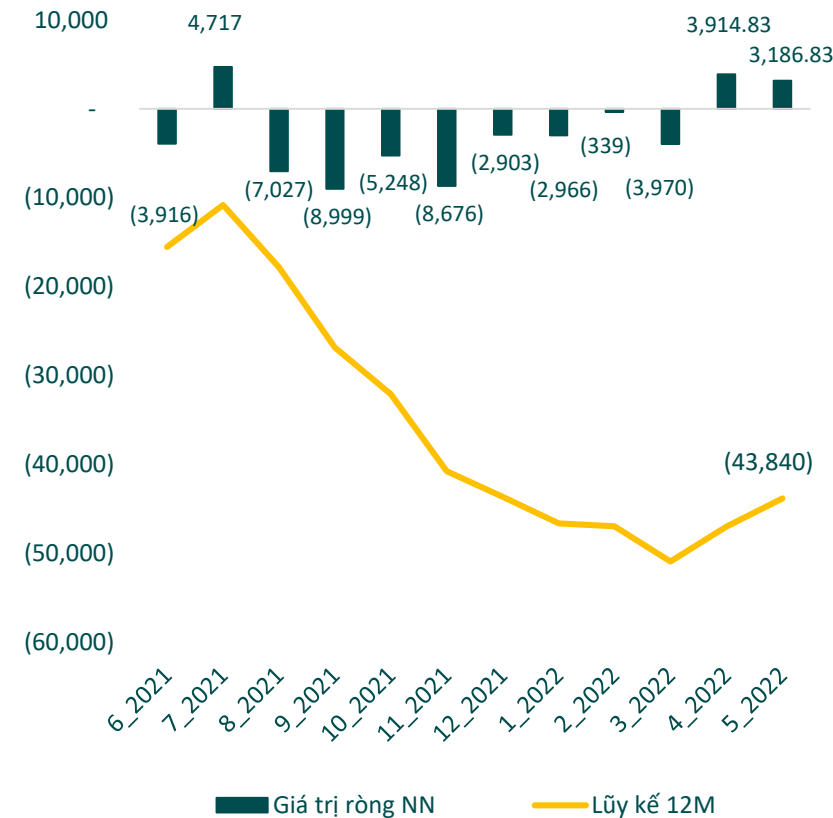


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Khối ngoại tiếp tục là điểm sáng khi quay trở lại mua ròng trong bối cảnh thị trường giảm điểm sâu. Giá trị mua ròng trong T05 đạt 3,186 tỷ đồng (giảm nhẹ so với T04). Lũy kế khối ngoại bán ròng 09/12 tháng gần nhất với giá trị bán ròng lũy kế đạt 43,840 tỷ đồng.
- ❖ FUEVFND, NLG và DPM là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất, trong đó FUEVFND mua ròng 2,563 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại HPG, SSI là 02 mã bán ròng với giá trị lớn nhất lần lượt là 848 tỷ, 728 tỷ.
- ❖ ETF giao dịch phân hóa trong T05 khi ETF Diamond, Fubon FTSE, E1 tiếp tăng quy mô lần lượt 132.88r, 80.55tr USD và 51.96tr USD trong khi đó ETF iShare, Kim, FTSE giảm 17.76tr, 16.96tr và 3.3tr USD.
- ❖ Xu hướng mua ròng được kỳ vọng sẽ duy trì trong T06 tuy nhiên giá trị có thể không cao khi FED bắt đầu lộ trình giảm lãi suất và thu hẹp BCDKT, đồng thời các NHTW lớn bắt đầu nâng lãi suất.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI TIẾP TỤC MUA RÒNG TRONG THÁNG 05.2022

NĐTNN bán ròng lũy kế 43,840 tỷ trong 12M



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
FUEVFVND	2,563	HPG	(848)
NLG	468	SSI	(728)
DPM	464	VIC	(329)
CTG	428	E1VFN30	(290)
FPT	388	VCB	(211)
DCM	331	VND	(193)
VHM	284	NVL	(162)
HDB	239	KDH	(128)
DGC	234	PNJ	(123)
MSN	201	NKG	(107)

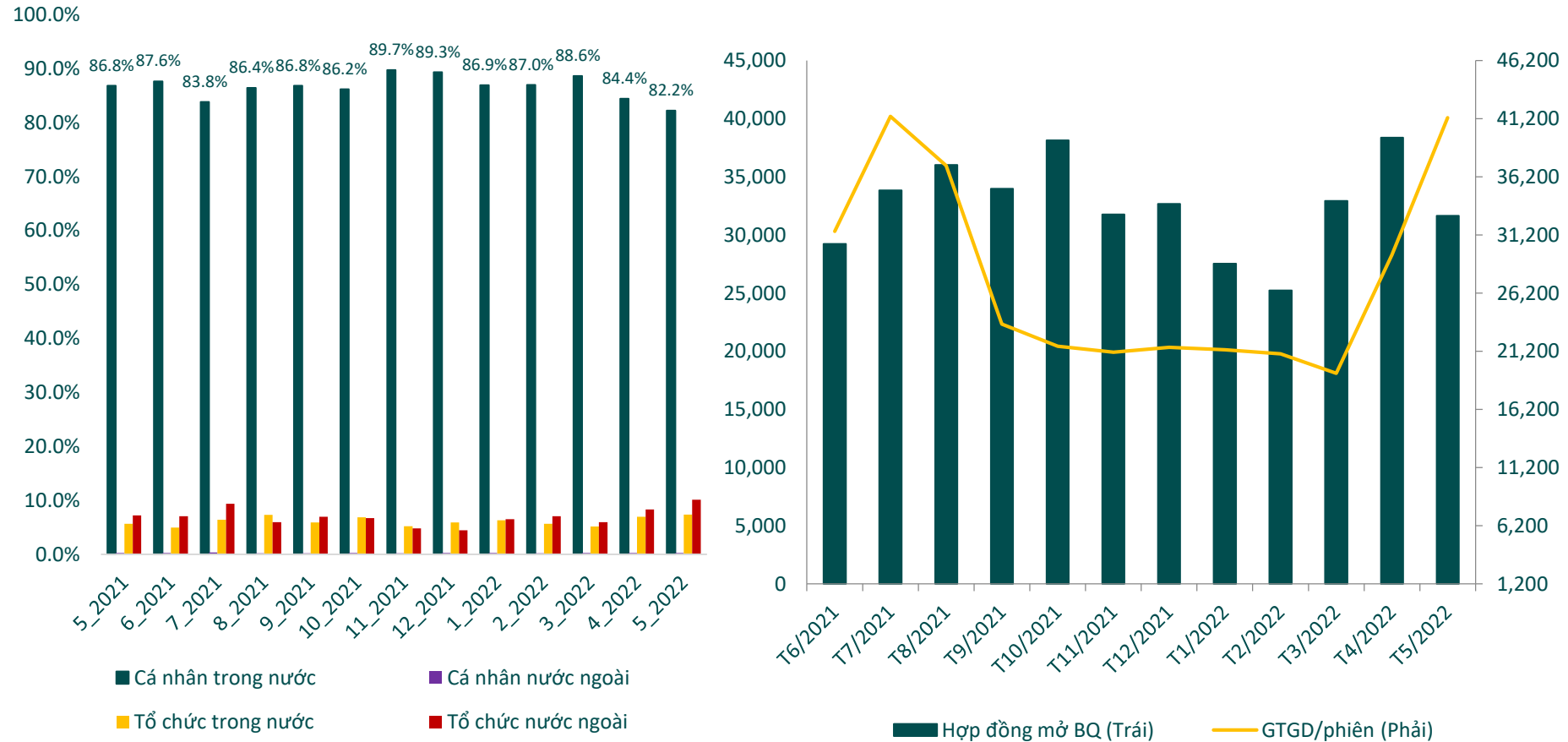
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên Hose trong T05/2022

- ❖ Trong T05, tổng GTGD ở các nhóm NĐT tiếp tục có sự suy giảm đáng kể (giảm 31.66% so với T04), trong đó NĐT cá nhân tiếp tục giữ vai trò chủ đạo nhưng đang có xu hướng giảm dần.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 82.2% thị trường, giảm 2.66% so với tháng trước và giảm 5.07% so với bình quân 12 tháng. Nhóm NĐT nước ngoài, tổ chức tiếp tục hoạt động tích cực khi nhóm Tổ chức nước ngoài giao dịch tăng 22.02% so với T04.2022.
- ❖ Tháng 05.2022 tiếp tục chứng kiến sự tăng trưởng của TTCKPS khi GTGD và Khối lượng hợp đồng mở (OI) tiếp tục duy trì xu hướng tích cực.
- ❖ GTGT bình quân hàng ngày của HĐTL tháng 05 tăng gần 40% so với T04, trong khi KLHĐ mở duy trì ở mức khá cao tuy nhiên so với tháng 04.2022 OI đã giảm 17.5%. Điều này cho thấy các bên tham gia thị trường đã thận trọng hơn.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI GIỮ VAI TRÒ CHỦ ĐẠO, NĐTNN TIẾP TỤC GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG THÁNG 05.2022

NĐT trong nước giao dịch giảm 2.77% so bình quân 12 tháng

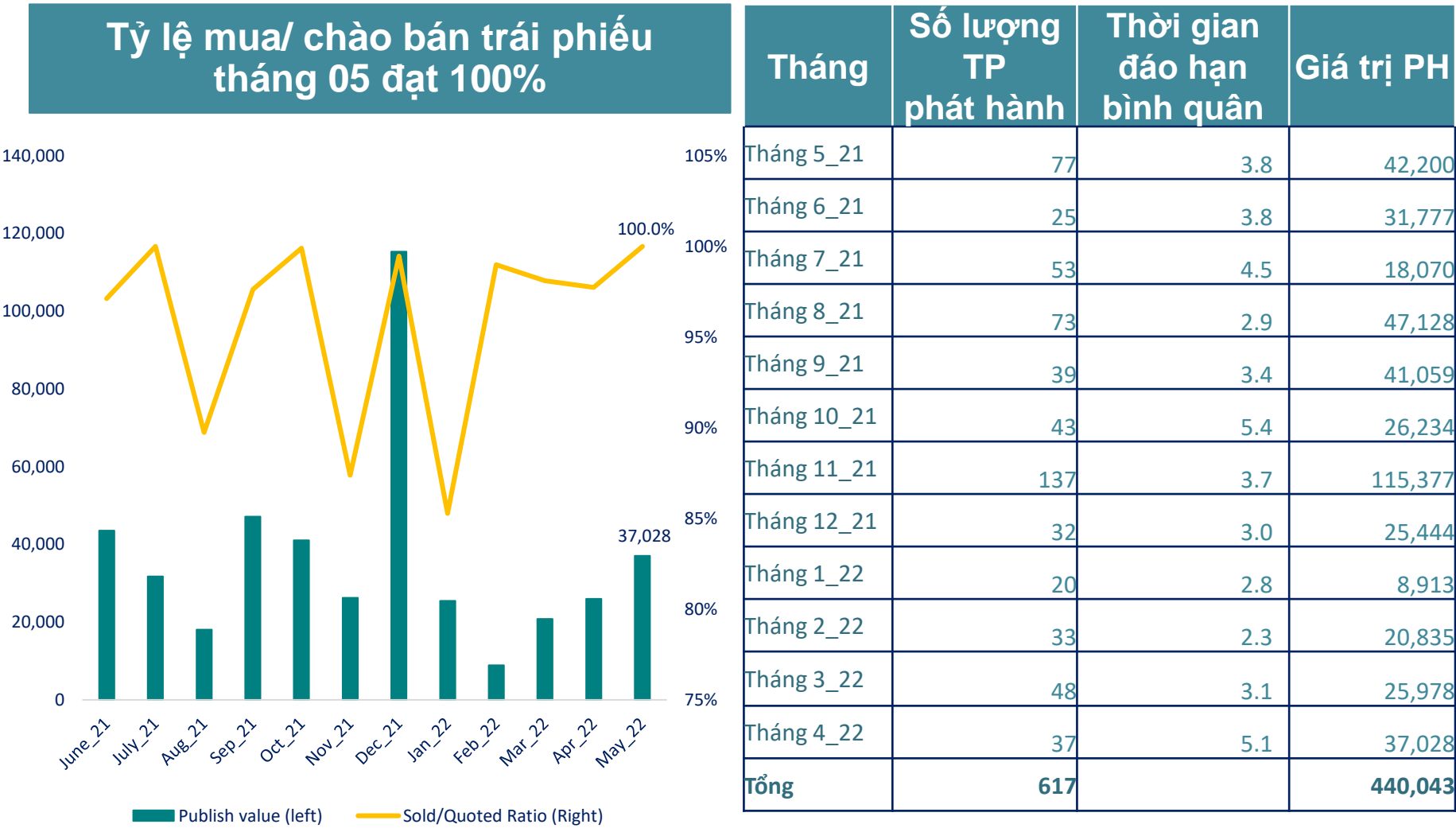
GTGD bình quân ngày HĐTL tháng 04 tăng 52.77% MoM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Tính đến 31/05, tổng giá trị phát hành TPDN trong T05 đạt 37,028 tỷ đồng - tăng 42.53% so với T04, trong đó Vingroup phát hành TPDN với tổng giá trị 525tr USD;
- ❖ 37 trái phiếu được phát hành trong T05.2022 và toàn bộ trái phiếu đều phát hành thành công;
- ❖ Thời gian đáo hạn bình quân trái phiếu phát hành trong T05 ở mức 5.1 năm cao hơn mức trung bình 12T gần nhất là 3.6 năm;
- ❖ Tác động của Thông tư 16 NHNN và động thái làm minh bạch thị trường TPDN trong thời gian qua đã tác động đến tâm lý của thị trường.
- ❖ Tính đến hết T04/2022 lượng TPDN mua lại trước hạn đạt khoảng 24,700 tỷ đồng – chiếm khoảng 1.8% tổng dư nợ TPDN đang lưu hành.

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 05.2022 – TÍN HIỆU PHỤC HỒI



Nguồn: FiinPro, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 06.2022

Sự kiện	Tác động đến TTCK
❖ Nền kinh tế đang hồi phục và duy trì tăng trưởng tích cực bên cạnh quyết tâm cao của Chính phủ trong việc thực hiện 12 giải pháp trọng tâm nhằm thực hiện nhiệm vụ năm 2022;	❖ Tích cực
❖ NHNN ban hành Thông tư số 03/2022 v/v hướng dẫn NHTM thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/05/2022 (Quy mô 40,000 tỷ đồng – hỗ trợ lãi suất 2%);	❖ Tích cực
❖ Chính phủ ban hành Nghị định số 36/2022/NĐ-CP ngày 30/05/2022 v/v hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của Ngân hàng Chính sách xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 v/v phục hồi phát triển KTXH;	❖ Tích cực
❖ Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 v/v gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022;	❖ Tích cực
❖ Khối ngoại duy trì hoạt động mua ròng tuy nhiên quy mô có thể giảm khi FED, ECB và các NHTW khác bắt đầu quá trình nâng lãi suất với mức độ mạnh hơn nhằm kiềm chế lạm phát;	❖ Tâm lý thận trọng, dòng tiền NĐTNN có thể bị hẫng hụt
❖ FED bắt đầu lộ trình thu hẹp BCĐKT và dự báo có thể sẽ nâng lãi suất 0.5%/lần vào các cuộc họp tiếp theo. Bên cạnh đó ECB phát đi thông điệp sẽ nâng lãi suất vào đầu Quý 3/2022;	❖ Rủi ro tăng lên, TTCK bớt hấp dẫn hơn
❖ Chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng nếu tình hình dịch bệnh Covid-19 tại Trung Quốc tiếp tục diễn biến phức tạp;	❖ Lạm phát có thể tiếp tục gia tăng
❖ Liên minh châu Âu thực hiện các biện pháp trừng phạt mới đối với Nga, đồng thời xung đột giữa Nga và Ukraine tiếp tục kéo dài, có thể gây căng thẳng đối với các quốc gia khác trong khu vực.	❖ Gây tâm lý bất ổn, kìm hãm đà tăng trưởng kinh tế thế giới.

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 06.2022

BSC đã ra báo cáo triển vọng ngành Quý II/2022 (Tham khảo tại [Link](#)), trong bối cảnh hiện tại BSC khuyến nghị một số nhóm ngành, cổ phiếu có thể phân bổ danh mục, cụ thể như:

- ❖Nhóm đầu tư công, hạ tầng, thu hút FDI bao gồm: Ngành Bất động sản, Khu công nghiệp (BCM, LHG, KBC...), Ngành BĐS thương mại (VHM, DXG, NLG...);
- ❖Nhóm phục hồi nhu cầu thế giới hậu Covid-19: ngành cảng biển & vận tải (GMD, VSC), ngành thủy sản (VHC, ANV...), ngành dệt may (MSH, TNG...);
- ❖Nhóm phục hồi kinh tế hậu Covid-19: ngành Công nghệ thông tin - Bưu chính viễn thông (FPT, CTR...), ngành ngân hàng (MBB, VCB, TCB...), ngành tiêu dùng – bán lẻ (MWG, PNJ...), ngành phân bón hóa chất (DPM, DGC...), ngành điện (REE, PC1...);
- ❖Nhà đầu tư cần theo dõi thêm diễn biến tỷ giá VND đối với các đồng tiền chính khi Mỹ bắt đầu hạ bớt hàng rào thuế quan đối với Trung Quốc ([Link](#)), quá trình thu hẹp BCĐKT của FED ([Link](#)) và tác động của quá trình này ([Link](#)). Tham khảo thêm báo cáo về hàng hóa ([Link](#));

[Chi tiết](#)

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022
- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

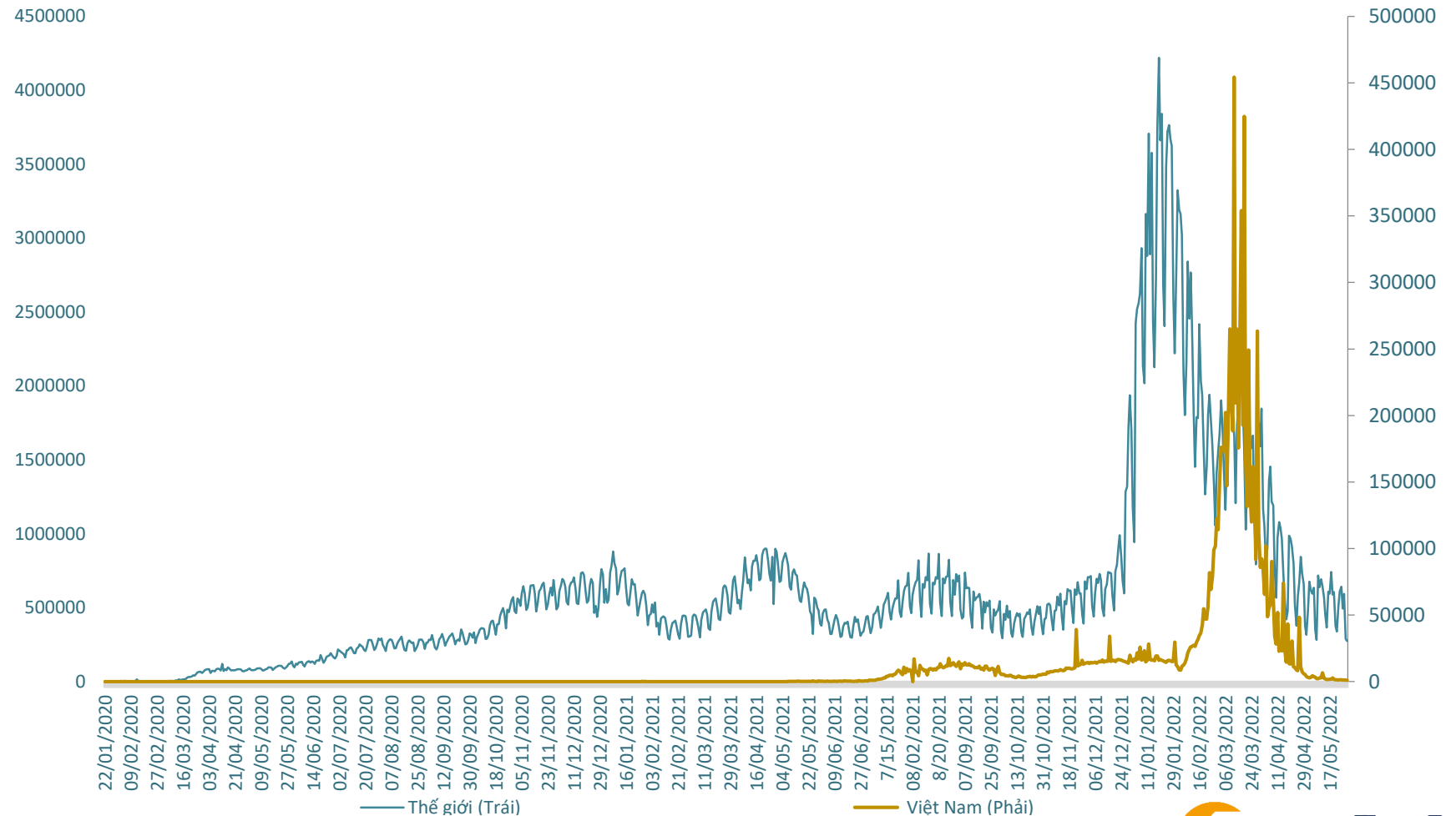
BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 KẾT THÚC?

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

- ❖ **Thế giới:** Thế giới có 528,996,258 ca bệnh vào ngày 29/05/2022. Tốc độ ca nhiễm COVID-19 suy giảm khi tiêm phòng vaccine COVID-19 có hiệu quả và không xuất hiện biến chủng mới.
- ❖ **Việt Nam:** Có 10,717,251 ca bệnh COVID-19 vào ngày 29/05/2022. Số lượng ca nhiễm suy giảm mạnh và trở về mức của năm 2020. Tín hiệu lạc quan của kinh tế khá tích cực.
- ❖ **Vắc-xin covid-19:** Tính đến cuối giờ chiều ngày 25/05, Việt Nam đã tiêm 86.6% tổng dân số. Số người đã được tiêm đủ 2 mũi là 81.2% tổng dân số.

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.
- > Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021



PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghi Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

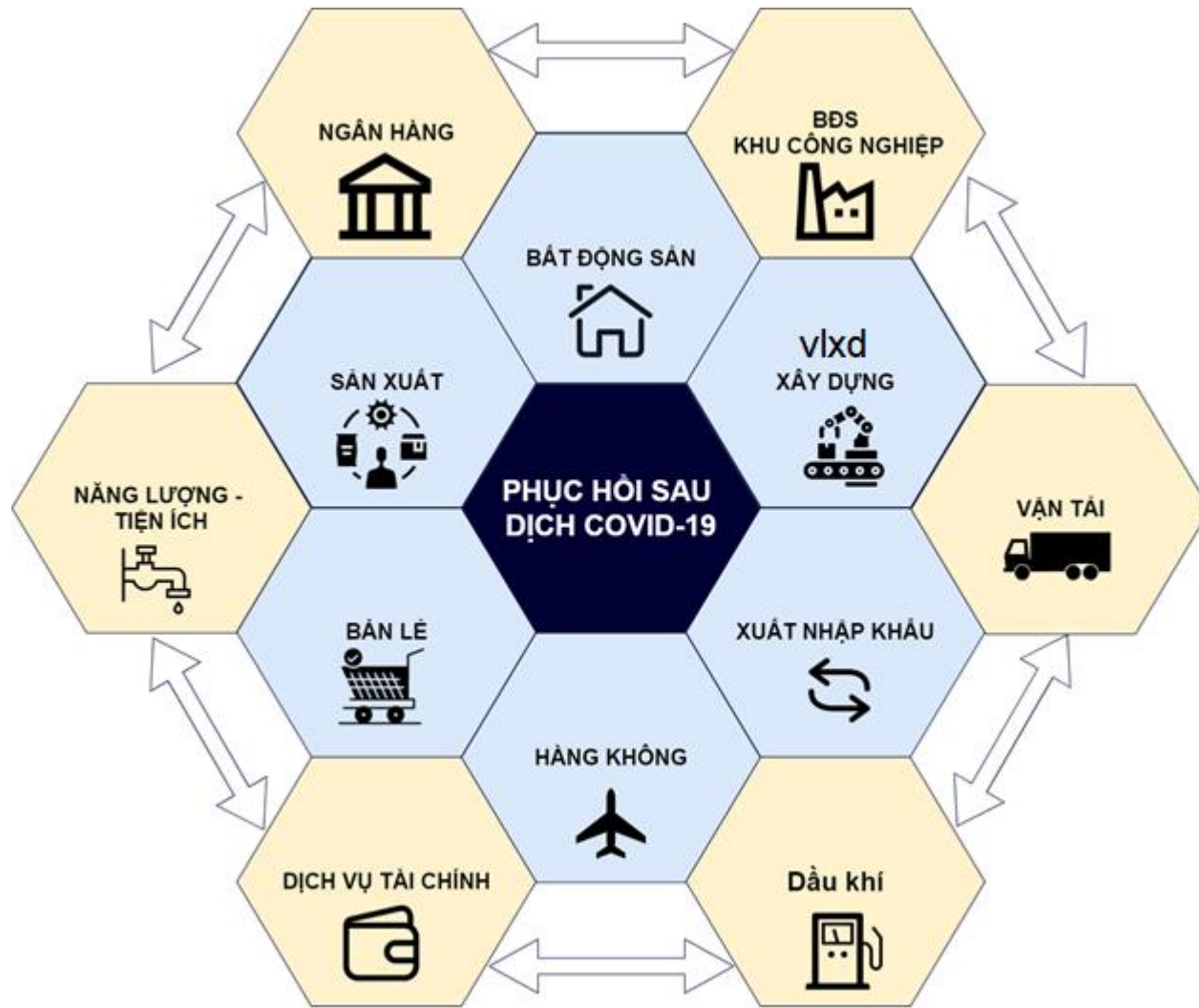
PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	<p>Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có</p> <ul style="list-style-type: none"> Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ; Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ; Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ 	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: KỲ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	<ul style="list-style-type: none">Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	<ul style="list-style-type: none">Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none">Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...;Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	<ul style="list-style-type: none">Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025
<ul style="list-style-type: none">Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào:<ul style="list-style-type: none">Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh,Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.		

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa
(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- **Màu xanh :** Nhóm hưởng lợi trực tiếp
- **Màu vàng:** Nhóm hưởng lợi gián tiếp

PHỤ LỤC: KỊCH BẢN TIÊM CHỦNG

Kịch bản: Baseline										
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276
Kịch bản: Positive										
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138
Kịch bản: Positive Plus										
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92
Kịch bản: G4										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274	
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082	
Kịch bản: NEA										
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%			
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198			
Kịch bản: SEA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434			
Kịch bản: EA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047			
Kịch bản: BRIC										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660			

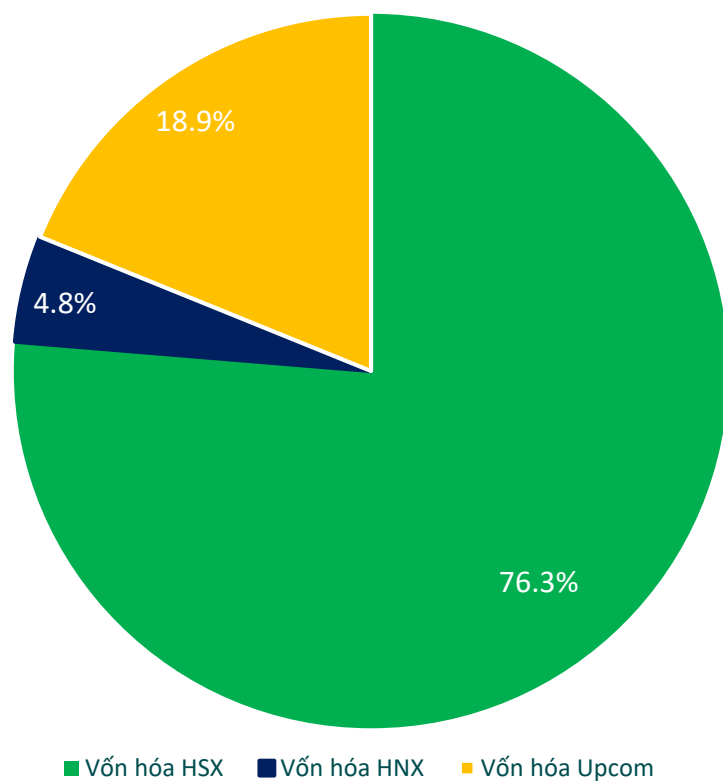
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

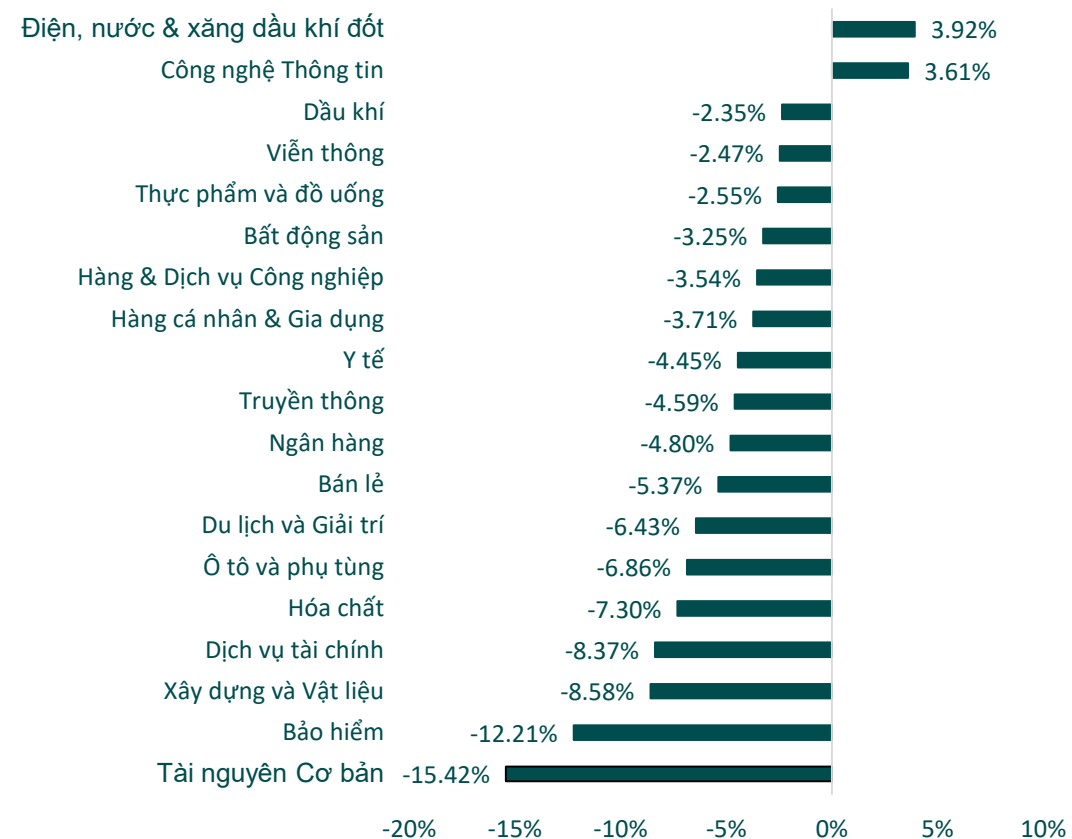


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



17/19 nhóm ngành giảm điểm trong T05



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,628.54 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/05/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/05/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	7.33%	78,900	94,312	111,500	78,071	16.3	3.2	19	BCM	1.49%	73,100	73,100			61.4	4.6
2	VHM	5.95%	69,600	98,127	115,000	85,261	7.9	2.3	20	VJC	1.39%	130,900	126,400	126,400	126,400	362.1	4.1
3	VIC	5.90%	78,800	100,400	112,000	83,200	-	2.9	21	VRE	1.38%	30,150	36,733	40,000	34,000	75.2	2.2
4	GAS	4.42%	117,700	138,186	154,200	110,000	23.0	4.1	22	PLX	1.12%	44,000	65,711	71,700	51,800	22.6	2.2
5	BID	3.50%	35,300	42,032	45,700	38,860	15.6	2.1	23	SSB	1.10%	33,800	33,800			17.1	2.5
6	MSN	3.13%	112,400	136,945	165,400	49,902	16.0	5.8	24	HDB	1.03%	26,100	37,890	53,863	32,879	8.1	1.7
7	HPG	3.05%	34,700	59,001	70,805	47,500	4.7	1.6	25	TPB	1.00%	32,350	41,531	44,693	38,000	9.8	1.9
8	NVL	2.96%	78,000	89,000	103,800	75,000	36.0	4.2	26	STB	0.83%	22,350	33,533	38,400	24,000	10.7	1.2
9	VNM	2.94%	71,700	91,376	115,100	80,000	16.3	4.7	27	VIB	0.82%	26,800	36,507	44,370	30,700	8.4	2.2
10	VPB	2.74%	31,000	46,215	48,820	44,000	8.0	1.6	28	HVN	0.81%	18,650	22,650	24,000	21,300	-	-
11	CTG	2.63%	27,900	42,075	42,900	40,700	10.9	1.4	29	EIB	0.81%	33,200	33,200			28.3	2.2
12	TCB	2.56%	37,150	69,550	80,000	57,800	6.8	1.3	30	SHB	0.77%	14,800	14,800			6.2	1.0
13	MWG	2.08%	144,900	176,706	197,500	156,263	20.6	4.7	31	BVH	0.77%	52,600	67,300	73,300	63,700	20.8	1.8
14	MBB	2.06%	27,750	41,219	49,000	37,900	7.7	1.6	32	DGC	0.75%	223,600	243,300	255,000	233,000	11.8	5.3
15	GVR	1.98%	25,200	35,250	41,500	29,000	22.9	2.0	33	PDR	0.72%	54,800	54,800			19.7	5.0
16	FPT	1.96%	109,900	134,790	166,900	116,300	21.3	5.2	34	PGV	0.65%	29,400	40,800	40,800	40,800	10.3	1.8
17	SAB	1.93%	153,500	190,421	220,000	151,247	25.7	4.6	35	POW	0.62%	13,550	15,889	18,600	12,157	15.8	1.1
18	ACB	1.67%	31,550	44,796	52,600	39,854	8.2	1.8		Tổng		1,292.68	1,628.54	1,825.41	1,421.00	27.3	2.7

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2022

Tháng	Ngày	Việt Nam		Ngày	Quốc Tế
Tháng 1	17	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		25-26	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4			
	24	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 2	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		9	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 3	17	Future VN30: Đáo hạn		5	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	18	ETF: VNM cơ cấu danh mục		10	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 4				15-16	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		14	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1			
	21	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 5	2	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3-4	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	Future VN30: Đáo hạn		12	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	27	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 05			
Tháng 6	16	Future VN30: Đáo hạn		4	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	17	ETF: VNM cơ cấu danh mục		9	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 6	Họp Quốc hội		14-15	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
				29-30	OPEC: tổ chức Hội thảo Quốc tế
Tháng 7	18	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		21	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2		26-27	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	21	Future VN30: Đáo hạn			
	25	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 8	1	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		11	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	18	Future VN30: Đáo hạn			
	26	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 9	15	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		8	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 10				20-21	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		Tháng 10	IEA: họp thường niên
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3		27	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 11	Tháng 10	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 06			
	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		1-2	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		10	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
Tháng 12	Tháng 11	Họp quốc hội			
	15	Future VN30: Đáo hạn		13-14	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		15	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	27.60%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%								
Average	4.74%	1.55%	0.62%	3.06%	1.44%	1.19%	-1.69%	1.30%	1.03%	0.42%	1.91%	1.85%	13.03%

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
VJC	106.6465	101.1469	-9.87%
PNJ	112.2802	104.8307	10.68%
BVH	106.8232	104.5842	-4.96%
FPT	112.832	107.918	19.70%
SAB	108.5623	105.1911	-0.65%
NVL	104.5466	105.5725	3.98%
MWG	110.8359	105.483	9.64%
ACB	101.3267	101.4822	-2.75%
VCB	103.9005	100.3631	-6.75%
GAS	105.4564	102.2695	-9.98%
VPB	102.7031	101.5552	-17.62%
VHM	95.75553	101.8151	-10.64%
VNM	96.99866	103.7527	-2.80%
PDR	98.75215	101.5764	-15.90%
MSN	98.94982	100.9034	-15.11%
VIC	95.2275	105.6313	0.00%
HPG	96.08117	102.1262	-24.41%
KDH	100.2912	97.57059	-21.35%
VRE	101.4386	99.24055	-11.04%
BID	102.626	94.54336	-12.84%
MBB	103.395	98.38299	-17.65%
POW	96.08387	93.4111	-23.50%
PLX	94.70572	95.42013	-32.38%
CTG	95.24245	97.06255	-15.63%
TPB	99.78662	95.78521	-16.75%
TCB	93.6104	98.10241	-25.55%
HDB	96.75322	99.09499	-4.44%
GVR	90.84586	98.74707	-29.17%
SSI	85.21637	92.84815	-35.00%
STB	96.02843	93.31776	-31.85%

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

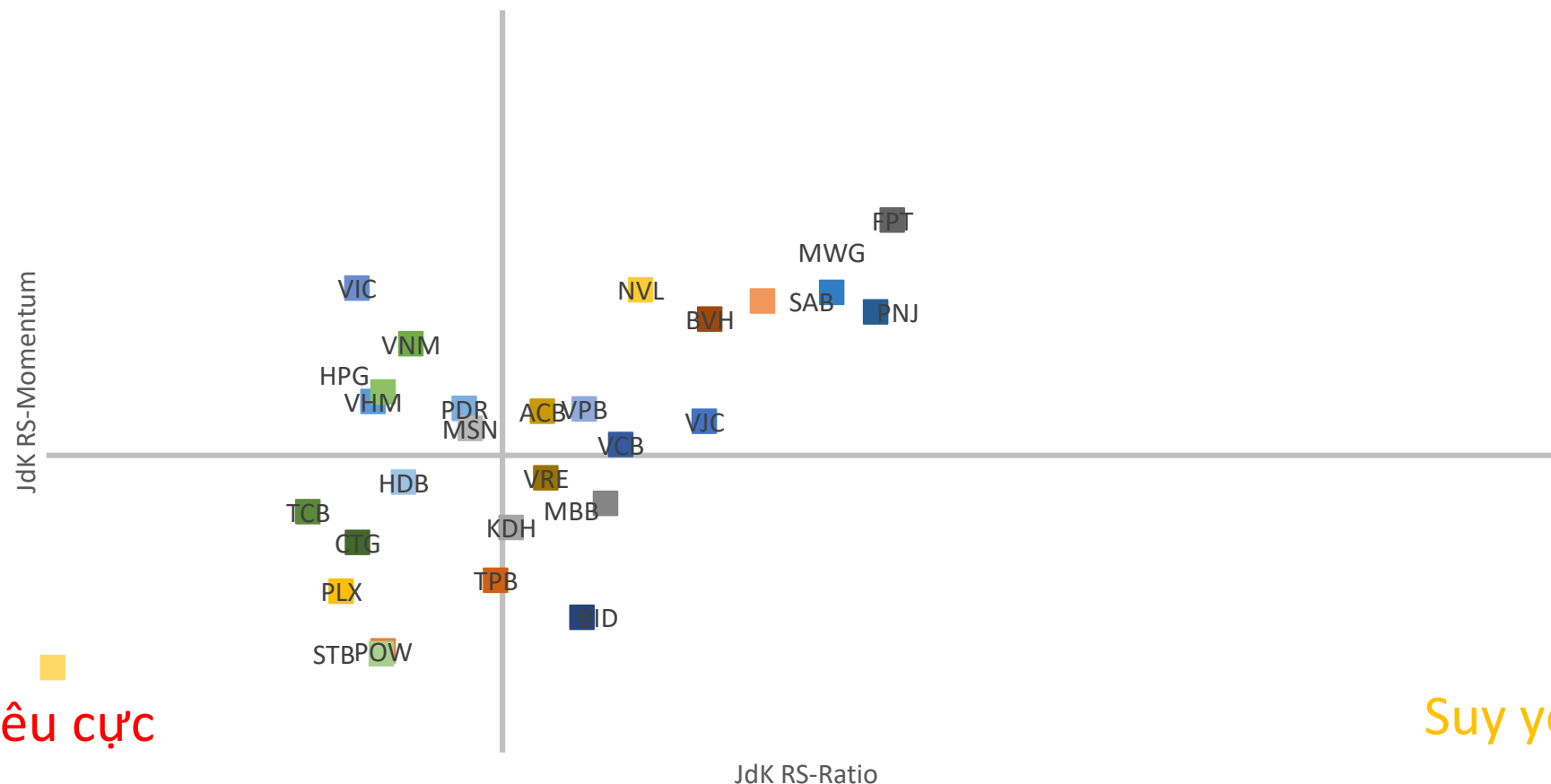
Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực

Tiêu cực

Suy yếu



Ngày chốt dữ liệu: 27/05/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research